|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH QUẢNG TRỊ -------**  Số: 49/2019/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------**  *Quảng Trị, ngày 20 tháng 12 năm 2019* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 5 NĂM (2020 - 2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**-------**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị thông qua Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định chi tiết Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, theo các phụ lục đính kèm.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5, Luật Đất đai năm 2013.

2. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định khung giá đất, bảng giá đất.

3. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để áp dụng trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Đất đai.

2. Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

3. Giá đất tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 4; - Bộ Tài nguyên và Môi trường; - TVTU, TT/HĐND tỉnh; - Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp; - CT, các PCT UBND tỉnh; - Các Phó CVP; - Lưu VT, TM, TN. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH     Nguyễn Đức Chính** |

**PHỤ LỤC I**

NGUYÊN TẮC CHUNG VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG**

**1. Nguyên tắc phân vị trí đất phi nông nghiệp tại thành phố, thị xã và các thị trấn:**

**1.1.** Một thửa đất (tùy theo kích thước, vị trí cụ thể) mà có thể xác định từ 1 đến 4 vị trí, việc xác định vị trí phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng theo loại đường phố và vị trí có giá trị cao nhất và theo nguyên tắc sau:

a. Vị trí 1: Được xác định từ mép đường phố (liền cạnh đường phố có giá trị cao nhất) vào sâu 20 m, không xác định nhà ở quay về hướng nào;

b. Vị trí 2: Được xác định từ trên 20 đến 40m;

c. Vị trí 3: Được xác định từ trên 40m đến 60m;

d. Vị trí 4: Được xác định từ trên 60m trở đi.

**1.2.** Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường:

a. Tiếp giáp với hai đường giao nhau, thì:

- Diện tích thuộc vị trí 1 đồng thời của 2 đường giao nhau tính theo mức giá của loại đường bằng hoặc cao hơn và cộng thêm 10% theo mức giá của loại đường bằng hoặc thấp hơn.

- Vị trí 2 được xác định như sau:

+ Nếu giá vị trí 2 của đường phố được xếp loại cao hơn có giá cao hơn vị trí 1 của đường phố được xếp loại thấp hơn thì vị trí 2 của thửa đất được xác định theo vị trí 2 của đường phố đã được xếp loại cao hơn.

+ Nếu giá vị trí 2 của đường phố được xếp loại cao hơn có giá thấp hơn vị trí 1 của đường phố được xếp loại thấp hơn thì vị trí 2 của thửa đất được xác định theo vị trí 1 của đường phố đã được xếp loại thấp hơn.

- Các vị trí 3, 4 của thửa đất được áp dụng theo nguyên tắc tương tự vị trí 2.

b. Tiếp giáp với ba đường giao nhau, thì áp dụng như trường hợp tiếp giáp với hai đường giao nhau, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng để thửa đất có giá trị cao nhất:

c. Tiếp giáp với hai đường không giao nhau, thì đơn giá đất được xác định theo các vị trí của loại đường có đơn giá cao hơn.

**2. Nguyên tắc phân vị trí đất phi nông nghiệp thuộc địa giới cấp xã.**

Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định dựa vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc: Vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn. Cụ thể:

Một thửa đất (tùy theo kích thước, vị trí cụ thể) mà có thể xác định từ 1 đến 4 vị trí, việc xác định vị trí phải đảm bảo nguyên tắc áp dụng theo loại đường phố và vị trí có giá trị cao nhất và theo nguyên tắc sau:

- Vị trí 1: Đất tiếp giáp các trục đường giao thông (tính từ chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) quy định tại khu vực theo từng xã không quá 30m.

*Trường hợp thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận, thì được xác định theo ranh giới đã được cấp giấy chứng nhận phù hợp với mục đích sử dụng.*

- Vị trí 2: Đất cách xa các trục đường giao thông quy định tại khu vực theo từng xã từ 30m đến 50m.

- Vị trí 3: Đất cách xa các trục đường giao quy định tại khu vực theo từng xã từ 50m đến 80m.

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

**3. Nguyên tắc phân loại đường phố:**

- Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch.

- Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạng tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạng tầng kém thuận lợi hơn.

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương đương.

- Các tuyến đường phố đang được Nhà nước đầu tư, nâng cấp, chưa hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm xây dựng giá đất thì không điều chỉnh nâng loại đường phố.

- Các tuyến đường phố được đầu tư nâng cấp bằng nhựa, bê tông thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm hoặc do người dân tự đầu tư phải sau 03 năm đưa vào vận hành sử dụng mới đề xuất nâng loại đường phố.

**4. Nguyên tắc phân vị trí đất nông nghiệp của 3 loại xã: Đồng bằng, trung du, miền núi và trong các đô thị.**

4.1. Đất trồng cây hàng năm (kể cả đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 4 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường).

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500m

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

+ Canh tác 2 vụ

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 5: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

4.2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất phân theo 4 vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất đáp ứng đủ 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm và có khoảng tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường).

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.500m

+ Cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1

4.3. Đất làm muối có 4 vị trí

- Vị trí 1: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30m;

- Vị trí 2: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30m đến 50m;

- Vị trí 3: Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50m đến 80m;

- Vị trí 4: Các khu vực đất còn lại.

**5. Phân loại khu vực đất tại Khu Công nghiệp (bao gồm cả khu công nghiệp tập trung tại Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu Kinh tế), Cụm Công nghiệp:**

- Khu vực 1: Thuộc địa bàn thành phố Đông Hà

- Khu vực 2: Gồm các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng (trừ các xã Miền núi) và thị xã Quảng Trị và Khu công nghiệp tập trung tại Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo và Khu Kinh tế.

- Khu vực 3: Gồm các huyện: Hướng Hóa (trừ Khu công nghiệp tập trung tại Khu thương mại đặc biệt Lao Bảo), Đakrông, Cồn Cỏ và các xã Miền núi của các huyện khác trong tỉnh.

**6. Phân loại xã theo vùng:**

6.1. Huyện Hướng Hóa:

Xã miền núi:

Gồm các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hướng Tân, Hướng Linh, Hướng Sơn, Hướng Phùng, Hướng Lập, Hướng Việt.

6.2. Huyện ĐaKrông:

Xã miền núi:

Gồm các xã: Hướng Hiệp, Đakrông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc, Tà Long, Húc Nghì, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.

6.3. Huyện Cam Lộ

a. Xã miền núi:

Gồm các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyền

b. Các xã Trung du gồm:

- Xã Cam An: Thôn Mỹ Hòa, Thôn Xuân Khê

- Xã Cam Thủy: Thôn Tân Xuân, Thôn Thiện Chánh

- Thị trấn Cam Lộ: Khu phố Nam Hùng, thôn Nghĩa Hy, khu phố Thiết Tràng.

c. Các xã đồng bằng, gồm:

- Các xã: Cam Hiếu, Cam Thanh

- Xã Cam An: các thôn còn lại

- Xã Cam Thủy: các thôn còn lại

6.4. Huyện Gio Linh:

a. Xã miền núi:

Gồm các xã: Linh Thượng, Vĩnh Trường, Hải Thái

b. Các xã Trung du gồm:

Các xã: Gio Sơn, Gio Hòa, Gio An, Gio Bình, Linh Hải, Gio Châu (phần diện tích phía Tây đường sắt), Trung Sơn (phần diện tích phía Tây đường sắt), Gio Phong (trừ phần diện tích phía Bắc kênh N2 và phần diện tích phía Đông Quốc lộ 1), Gio Quang (phần diện tích phía Tây đường sắt).

c. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Gio Việt, Gio Hải, Trung Giang, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Thành, Gio Mai, Gio Quang (phần diện tích còn lại), Gio Châu (phần diện tích còn lại), Gio Phong (phần diện tích còn lại), Trung Sơn (phần diện tích còn lại).

6.5. Huyện Vĩnh Linh:

a. Xã miền núi:

Các xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.

b. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hòa, Vĩnh Nam, Vĩnh Long, Vĩnh Tú, Vĩnh Chấp, Vĩnh Trung, Vĩnh Thành, Vĩnh Hiền, Vĩnh Kim, Vĩnh Thạch, Vĩnh Giang, Vĩnh Tân, Vĩnh Thái.

6.6. Huyện Triệu Phong:

a. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Triệu Phước, Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Đại, Triệu Hòa, Triệu Trung, Triệu Tài, Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Đông, Triệu Long, Triệu An, Triệu Lăng, Triệu Vân

- Xã Triệu Giang: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam

- Xã Triệu Ái: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam

- Xã Triệu Thượng: Khu vực phía đông đường sắt Bắc Nam

b. Các xã Trung du gồm:

- Xã Triệu Giang: Khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam

- Xã Triệu Ái: Khu vực phía Tây đường sắt Bắc Nam

- Xã Triệu Thượng: Khu vực phía Tây đường Bắc Nam

6.7. Huyện Hải Lăng:

a. Các xã Trung du gồm:

Bao gồm khu vực phía Tây đường sắt của các xã Hải Phú, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Thọ, Hải Trường, Hải Sơn và phía Tây Quốc lộ 1A xã Hải Chánh.

b. Các xã đồng bằng, gồm:

Các xã: Hải An, Hải Khê, Hải Thành, Hải Tân, Hải Hòa, Hải Thiện, Hải Quy, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Quế, Hải Dương, Hải Ba; Các vùng còn lại của các xã: Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Thọ, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Phú.

6.8. Thị xã Quảng Trị:

Xã đồng bằng: Xã Hải Lệ

6.9. Huyện đào Cồn Cỏ: Áp dụng giá đất nông thôn vùng miền núi thuộc huyện Đakrông.

**7. Phân loại đất nông nghiệp trong đô thị:**

7.1. Các phường tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn: Hồ Xá, Cửa Tùng, Gio Linh, Cửa Việt, Ái Tử, Hải Lăng giá đất như xã đồng bằng.

7.2. Thị trấn Cam Lộ giá đất như xã trung du.

7.3. Thị trấn Bến Quan giá đất như xã đồng bằng.

7.4. Các thị trấn: Khe Sanh, Lao Bảo, Đakrông giá đất như xã miền núi.

**II. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH**

**1. Đất nông nghiệp**

**1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Xã Đồng bằng** | **Xã Trung Du** | **Xã miền núi** |
| 1 | 24.530 | 18.590 | 15.620 |
| 2 | 20.130 | 15.290 | 12.210 |
| 3 | 18.590 | 14.190 | 10.670 |
| 4 | 12.100 | 10.500 | 6.490 |
| 5 | 8.800 | 6.600 | 5.500 |

**1.2. Đất trồng cây lâu năm:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Xã Đồng bằng** | **Xã Trung Du** | **Xã miền núi** |
| 1 | 25.410 | 15.730 | 12.100 |
| 2 | 20.350 | 14.190 | 10.120 |
| 3 | 15.510 | 12.100 | 8.250 |
| 4 | 11.000 | 7.700 | 6.600 |

**1.3. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Xã Đồng bằng** | **Xã Trung Du** | **Xã miền núi** |
| 1 | 7.040 | 6.930 | 6.050 |
| 2 | 5.280 | 4.950 | 3.190 |
| 3 | 4.510 | 4.290 | 2.530 |
| 4 | 3.740 | 2.640 | 1.980 |

**1.4. Đất nuôi trồng Thủy sản:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Xã Đồng bằng** | **Xã Trung Du** | **Xã miền núi** |
| 1 | 16.830 | 12.650 | 9.900 |
| 2 | 13.640 | 8.250 | 6.820 |
| 3 | 11.220 | 6.710 | 5.610 |
| 4 | 8.690 | 4.950 | 4.070 |
| 5 | 6.600 | 4.400 | 3.300 |

**1.5. Đất làm muối:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vị trí** | **Đơn giá** |
| 1 | 6.500 |
| 2 | 6.000 |
| 3 | 5.500 |
| 4 | 5.000 |

**2. Đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| 500.000 | 350.000 | 200.000 |

Đơn giá trên áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của Khu Công nghiệp (bao gồm cả khu công nghiệp tập trung tại Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu Kinh tế), Cụm Công nghiệp. Các khu vực khác thuộc Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng: bằng 70% giá đất tương ứng.

**3. Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đô thị:**

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 80% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

**4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đô thị:**

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

**5. Đất nông nghiệp khác**

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 2 lần giá đất trồng cây hàng năm (mục 1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, Phụ lục 01) tại các khu vực, vị trí tương ứng. Riêng thành phố Đông Hà: bằng 4 lần giá đất trồng cây hàng năm (mục 1.1. mục 1.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác, Phụ lục 01) tại các khu vực, vị trí tương ứng.

**6. Đất phi nông nghiệp khác:**

Áp dụng cho tất cả các khu vực, vị trí tại nông thôn, đô thị (trừ đất tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp): bằng 50% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

**7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất tôn giáo, tín ngưỡng quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013** được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

**8. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013** được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

**9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng** được xác định bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng.

**10. Giá đất đặc thù:**

**10.1.** Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/m2.

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/m2.

- Đối với thửa đất có vị trí thấp hoặc cao hơn mặt đường như quy định tại điểm này được xác định vào thời điểm chuyển thông tin để thực hiện nghĩa vụ tài chính.

**10.2.** Trường hợp thửa đất có một phần diện tích bị khuất bởi thửa đất khác (hạn chế khả năng sinh lợi) thì phần diện tích thuộc vị trí bị khuất được tính bằng giá đất của vị trí thấp hơn liền kề trong cùng thửa đất.

**10.3.** Đất nông nghiệp tại thành phố Đông Hà được tính bằng 1,65 lần giá đất nông nghiệp tương ứng xã đồng bằng, vị trí 1; đất nông nghiệp tại thị xã Quảng Trị được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp tương ứng xã đồng bằng, vị trí 1.

**PHỤ LỤC II**

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT.**

**1.1. Đất ở đô thị**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 26.163 | 10.465 | 5.756 | 3.924 |
| 1b | 23.546 | 9.419 | 5.180 | 3.532 |
| 1c | 20.930 | 8.372 | 4.605 | 3.140 |
| 1d | 18.314 | 7.326 | 4.029 | 2.747 |
| 1e | 15.698 | 6.279 | 3.453 | 2.355 |
| 2a | 14.389 | 5.756 | 3.166 | 2.158 |
| 2b | 13.081 | 5.233 | 2.878 | 1.962 |
| 2c | 11.773 | 4.709 | 2.590 | 1.766 |
| 2d | 10.465 | 4.186 | 2.302 | 1.570 |
| 2e | 9.157 | 3.663 | 2.015 | 1.374 |
| 3a | 8.110 | 3.244 | 1.784 | 1.217 |
| 3b | 7.064 | 2.826 | 1.554 | 1.060 |
| 3c | 6.017 | 2.407 | 1.324 | 903 |
| 3d | 4.971 | 1.988 | 1.094 | 746 |
| 3e | 3.924 | 1.570 | 863 | 589 |
| 4a | 3.663 | 1.465 | 806 | 549 |
| 4b | 3.401 | 1.360 | 748 | 510 |
| 4c | 3.140 | 1.256 | 691 | 471 |
| 4d | 2.878 | 1.151 | 633 | 432 |
| 4e | 2.224 | 890 | 489 | 334 |
| 4f | 2.093 | 837 | 460 | 314 |

**1.2. Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** |
| 1 | 2.860 | 1.904 | 1.360 | 1.020 |
| 2 | 1.144 | 762 | 544 | 408 |
| 3 | 629 | 419 | 299 | 224 |
| 4 | 429 | 286 | 204 | 160 |

**II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ:** (Áp dụng Bảng 1.1. Mục I, Phụ lục số 2)

**2.1. Các tuyến đường phố đã có tên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Phải tuyến Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến tim Cầu Vượt | 1a |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Trái tuyến Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến đường Lê Thế Tiết | 1a |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Phải tuyến Đoạn từ Tim Cầu Vượt đến đường Lý Thường Kiệt | 1b |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Trái tuyến Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Phạm Hồng Thái | 1b |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Phải tuyến Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Điện Biên Phủ | 2a |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Trái tuyến Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Thuận Châu | 2a |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Đoạn từ Bắc Cầu Đông Hà đến đường Phạm Ngũ Lão | 2a |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam Cầu Sòng | 2b |
| Lê Duẩn | Phải tuyến Đoạn từ đường đến đường Điện Biên Phủ đến cầu Lai Phước; | 2c |
| Lê Duẩn | Trái tuyến Đoạn từ đường Thuận Châu đến cầu Lai Phước | 2c |
| Hùng Vương | Đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến đường Tôn Thất Thuyết | 1a |
| Hùng Vương | Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt | 1b |
| Hùng Vương | Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Đại Cồ Việt | 1c |
| Hùng Vương | Đoạn từ đường Đại Cồ Việt đến đường Điện Biên Phủ | 1d |
| Hùng Vương | Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến giáp cầu Vĩnh Phước | 3a |
| Quốc lộ 9 | Phải tuyến Đoạn từ đường kẹp cầu vượt (đối diện công an thành phố) đến đường Trương Hán Siêu | 1a |
| Quốc lộ 9 | Trái tuyến Đoạn từ công Công an thành phố đến đường Chu Mạnh Trinh | 1a |
| Quốc lộ 9 | Phải tuyến Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Trần Hưng Đạo | 2b |
| Quốc lộ 9 | Trái tuyến Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Hưng Đạo | 2b |
| Quốc lộ 9 | Đoạn từ đường Khóa Bảo đến đường Phù Đổng Thiên Vương | 2c |
| Quốc lộ 9 | Đoạn từ đường Phù Đổng Thiên Vương đến đường vào X334 | 3d |
| Quốc lộ 9 | Đoạn từ Đường vào X334 đến cầu Bà Hai | 4a |
| Trần Hưng Đạo | Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Bưu điện Đông Hà | 1a |
| Trần Hưng Đạo | Phải tuyến Đoạn từ tường rào phía Đông Bưu điện Đông Hà đến đường Trần Nhật Duật | 1a |
| Trần Hưng Đạo | Trái tuyến Đoạn từ đường Hùng Vương đến Kiệt 103 đường Trần Hưng Đạo | 1a |
| Trần Hưng Đạo | Phải tuyến Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến đường Khóa Bảo; | 1d |
| Trần Hưng Đạo | Trái tuyến Đoạn từ Kiệt 103 đường Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 9 | 1d |
| Phan Châu Trinh | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà | 1b |
| Phan Bội Châu | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà | 1b |
| Lê Quý Đôn | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo | 1b |
| Lê Lợi | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thánh Tông | 1c |
| Lê Lợi | Đoạn từ Lê Thánh Tông Lý Thường Kiệt | 1d |
| Lê Hồng Phong | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền | 1c |
| Lê Hồng Phong | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Tôn Thất Thuyết | 3b |
| Lý Thường Kiệt | Phải tuyến Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Lợi | 1c |
| Lý Thường Kiệt | Phải tuyến Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương | 1d |
| Lý Thường Kiệt | Phải tuyến Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi | 1e |
| Lý Thường Kiệt | Trái tuyến Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Lợi nối dài | 1c |
| Lý Thường Kiệt | Trái tuyến Đoạn từ đường Lê Lợi nối dài đến đường Hùng Vương nối dài | 1d |
| Lý Thường Kiệt | Trái tuyến Đoạn từ đường Hùng Vương nối dài đến đường Hàm Nghi đến hết thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt | 1e |
| Lý Thường Kiệt | Phải tuyến Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du | 2d |
| Lý Thường Kiệt | Trái tuyến Đoạn từ phía Tây thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Du | 2d |
| Nguyễn Tri Phương | Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Hùng Vương | 1c |
| Nguyễn Tri Phương | Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi | 3e |
| Hàm Nghi | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Bắc cống Đại An | 1e |
| Hàm Nghi | Đoạn từ Cống Đại An đến đường Lý Thường Kiệt | 2c |
| Nguyễn Huệ | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hùng Vương | 1e |
| Nguyễn Huệ | Hùng Vương đến Lê Hữu Phước (trừ đoạn qua nhà ông Lợi và bà Xuân được tính theo mặt cắt hiện trạng) | 3a |
| Huyền Trân Công Chúa | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn | 2a |
| Nguyễn Trãi | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Đặng Tất | 2a |
| Nguyễn Trãi | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Đặng Tất | 2b |
| Ngô Quyền | Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi | 2a |
| Hai Bà Trưng | Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương | 2b |
| Hai Bà Trưng | Đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài | 3a |
| Lê Văn Hưu | Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ) | 2b |
| Lê Văn Hưu | Đoạn từ gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ) đến Ga Đông Hà | 3e |
| Nguyễn Công Trứ | Cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết) | 2b |
| Nguyễn Khuyến | Cả đường | 2b |
| Đào Duy Từ | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi | 2b |
| Lê Thế Hiếu | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hàm Nghi | 2b |
| Lê Thế Hiếu | Đoạn từ Hàm Nghi đến đường Trương Hán Siêu | 2d |
| Nguyễn Bỉnh Khiêm | Cả đường (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ) | 2b |
| Lê Thánh Tông | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi | 2b |
| Lê Thánh Tông | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi | 3a |
| Tạ Quang Bửu | Cả đường | 2c |
| Phan Đình Phùng | Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi | 2c |
| Phan Đình Phùng | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước | 3a |
| Đặng Tất | Cả đường (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ) | 2c |
| Văn Cao | Đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh | 2c |
| Đinh Tiên Hoàng | Đoạn từ Đường Phan Bội Châu đến Cống thoát nước | 2c |
| Đinh Tiên Hoàng | Đoạn từ phía Nam cống thoát nước (gần nhà ông Hàn) đến đường Bùi Dục Tài | 3e |
| Đinh Tiên Hoàng | Đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến mương thủy lợi | 4d |
| Hiền Lương | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng | 2c |
| Hiền Lương | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Đinh Tiên Hoàng | 4a |
| Tôn Thất Thuyết | Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú | 2c |
| Nguyễn Du | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt | 2d |
| Nguyễn Du | Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 28 của phường 5) đến đường Trần Bình Trọng | 3e |
| Hoàng Diệu | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Phạm Ngũ Lão | 2d |
| Hoàng Diệu | Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt | 3a |
| Hoàng Diệu | Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp địa phận Cam Lộ (trừ các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng) | 4a |
| Hoàng Diệu | Các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng đoạn từ cầu đường sắt đến đường nối Hoàng Diệu đến khu du lịch sinh thái Miền Trung | 4c |
| Đại Cồ Việt | Từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập | 2e |
| Đặng Dung | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ngô Sỹ Liên | 2d |
| Đặng Dung | Đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Mạc Đĩnh Chi | 2e |
| Đặng Dung | Đoạn từ Mạc Đĩnh Chi đến cuối tuyến | 3b |
| Bùi Thị Xuân | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2 | 2d |
| Điện Biên Phủ | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương | 2d |
| Điện Biên Phủ (9D) | Từ đường Hùng Vương đến phía Đông đường vào Nghĩa địa Đông Lương | 3c |
| Đường vào Trạm xá Công An | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu | 2d |
| Trần Phú | Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến Cầu vượt đường sắt | 2d |
| Trần Phú | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo | 3a |
| Thái Phiên | Cả đường (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú) | 3a |
| Trần Quang Khải | Từ đường Lương Khánh Thiện đến đường Trần Bình Trọng | 3a |
| Lê Chưởng | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn | 3a |
| Nguyễn Chí Thanh | từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt | 3a |
| Trường Chinh | Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương | 3a |
| Trường Chinh | Hùng Vương đến hết khu liên hợp thể dục thể thao | 3c |
| Trường Chinh | Đoạn từ đường Lê Lợi đến cống thoát nước Trường Phan Đình Phùng | 3e |
| Đinh Công Tráng | Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến Huyền Trân Công Chúa | 3a |
| Trần Hữu Dực | Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập | 3a |
| Trương Công Kỉnh | Từ đường Hùng Vương đến Lê Lợi (trừ đoạn chưa thi công) | 3a |
| Hải Thượng Lãn Ông | Cả đường | 3a |
| Khóa Bảo | Cả đường | 3a |
| Thành Cổ | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược | 3a |
| Thành Cổ | Đoạn từ Cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu | 3c |
| Lê Thế Tiết | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N22 | 3a |
| Phạm Ngũ Lão | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu | 3a |
| Trần Nhật Duật | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu | 3a |
| Phan Văn Trị | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu | 3a |
| Chu Mạnh Trinh | Từ đường Nguyễn Du đến đường Quốc lộ 9 | 3a |
| Thanh niên | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường về Cống Vĩnh Ninh | 3a |
| Thanh Niên | Đoạn từ cống Vĩnh Ninh đến cầu ông Niệm | 3b |
| Cửa Tùng | Từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi | 3b |
| Trần Đại Nghĩa | Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông | 3b |
| Lương Khánh Thiện | Cả đường (từ Quốc lộ 9 đến Quốc lộ 9) | 3b |
| Duy Tân | Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hùng Vương | 3b |
| Đoàn Hữu Trưng | Từ đường Nguyễn Quang Xá đến Hà Huy Tập | 3b |
| Hà Huy Tập | Từ đường Lý Thường Kiệt đến Đại Cồ Việt | 3b |
| Hàn Mặc Tử | Từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng | 3b |
| Hoàng Hữu Chấp | Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt | 3b |
| Hoàng Thị Ái | Từ đường Hàn Mặc Tử đến Nguyễn Du | 3b |
| Hồ Sĩ Thản | Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Văn Cừ | 3b |
| Lê Đại Hành | Từ đường Hùng Vương đến Trương Hoàn | 3b |
| Lý Thái Tổ | Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực | 3b |
| Nguyễn Quang Xá | Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt | 3b |
| Nguyễn Văn Cừ | Từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu | 3b |
| Thân Nhân Trung | Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập | 3b |
| Trần Nhân Tông | Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực | 3b |
| Trịnh Hoài Đức | Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Văn Cừ | 3b |
| Trương Hoàn | Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt | 3b |
| Nguyễn Trung Trực | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Hồ Khe mây | 3b |
| Huỳnh Thúc Kháng | Từ Hùng Vương đến Lê Lợi | 3b |
| Huỳnh Thúc Kháng | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Cần Vương | 3d |
| Trần Bình Trọng | Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Nguyễn Du kéo dài | 3b |
| Trần Bình Trọng | Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Điện Biên Phủ | 3e |
| Bà Triệu | Đoạn từ Chợ Đông Hà đến Cầu Thanh Niên | 3b |
| Bà Triệu | Đoạn từ Cầu Thanh niên đến Cầu Đường sắt | 3b |
| Bà Triệu | Đoạn từ cầu đường sắt đến đường Nguyễn Văn Tường | 3c |
| Bà Triệu | Đoạn từ Nguyễn văn Tường đến giáp địa phận Phường 4 | 3d |
| Bà Triệu | Các thửa đất chưa bàn giao mặt bằng đoạn từ đường sắt đến đường Khóa Bảo | 4c |
| Bà Triệu | Thuộc địa bàn Phường 4 | 4d |
| Ông Ích Khiêm | Cả đường | 3c |
| Hải Triều | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ông Ích Khiêm | 3c |
| Phan Chu Trinh | Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đinh Công Tráng | 3c |
| Nguyễn Thái Học | Từ đường Nguyễn Huệ đến đường phía sau Cục Hải Quan | 3c |
| Hàn Thuyên | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2 | 3c |
| Hàn Thuyên | Kênh N2 đến đường Thạch Hãn | 4c |
| Ngô Sĩ Liên | Cả đường | 3c |
| Chế Lan Viên | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng | 3c |
| Điện Biên Phủ (9D) | Phía Tây đường vào Nghĩa địa Đông Lương đến giáp xã Cam Hiếu | 3e |
| Đường Phường 2 đi Đông Lương, Đông Lễ | Đoạn từ đường Đặng Dung đến cầu Lập Thạch | 3c |
| Mạc Đĩnh Chi | Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung | 3c |
| Mạc Đĩnh Chi | Từ đường Đặng Dung đến hết đường | 4a |
| Võ Thị Sáu | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu | 3c |
| Phan Huy Chú | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân | 3c |
| Lưu Hữu Phước | Từ Thư Viện tỉnh đến đường Trần Phú | 3d |
| Chu Văn An | Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Đào Duy Anh | 3d |
| Trần Cao Vân | Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi | 3d |
| Tôn Thất Tùng | Từ Lê Hồng Phong đến Tôn Thất Thuyết | 3d |
| Nguyễn Cảnh Chân | Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh | 3d |
| Kim Đồng | Đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Nguyễn Thượng Hiền | 3d |
| Kim Đồng | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ngô Sĩ Liên | 4e |
| Thuận Châu | Đoạn từ đường Lê Duẩn hết cơ sở 2 trường Mầm non Đông Lương | 3d |
| Thuận Châu | Đoạn từ hết cơ sở 2 trường Mầm non Đông Lương đến cầu Đại Lộc | 4a |
| Cồn Cỏ | Đoạn từ Đặng Dung đến hết khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ | 3d |
| Cồn Cỏ | Đoạn từ giáp khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ đến đường Thạch Hãn | 4e |
| Phạm Đình Hổ | Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi | 3e |
| Hồ Xuân Lưu | Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Hàm Ninh | 3e |
| Nguyễn Hàm Ninh | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc Lộ 9 | 3e |
| Bùi Dục Tài | Cả đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà Triệu) | 3e |
| Nguyễn Viết Xuân | Cả đường | 3e |
| Lê Phụng Hiểu | Cả đường | 3e |
| Đặng Thai Mai | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Thái Học | 3e |
| Đoàn Khuê | Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Trần Đại Nghĩa | 3e |
| Đoàn Khuê | Đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Phú | 4a |
| Trương Hán Siêu | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Thế Hiếu | 3e |
| Trương Hán Siêu | Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Võ Thị Sáu | 3e |
| Trương Hán Siêu | Đoạn từ Võ Thị Sáu đến đường Lê Thế Hiếu | 4a |
| Đường Hai bên Cầu Vượt | Đoạn từ đường Trần Phú đến công Công An thành phố | 3e |
| Nguyễn Đình Chiểu | Đoạn từ Trường Cao đẳng sư phạm đến Quốc lộ 9 | 3e |
| Phạm Văn Đồng | Từ Lý Thường Kiệt đến Huỳnh Thúc Kháng | 3e |
| Đặng Thí | Từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu | 3e |
| Lê Hành | Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức | 3e |
| Nguyễn An Ninh | Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức | 3e |
| Nguyễn Công Hoan | Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức | 3e |
| Nguyễn Hữu Mai | Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức | 3e |
| Nguyễn Hữu Khiếu | Từ đường Lê Duẩn đến hết trạm Y tế Đông Lương | 3e |
| Nguyễn Hữu Khiếu | Từ hết trạm Y tế Đông Lương đến đường Lê Lợi | 4a |
| Nguyễn Tư Giản | Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức | 3e |
| Nguyễn Tự Như | Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Vức | 3e |
| Nguyễn Vức | Từ đường Hồ Sĩ Thản đến Thoại Ngọc Hầu | 3e |
| Phù Đổng Thiên Vương | Từ Quốc lộ 9 đến cổng phụ trường CĐSP | 3e |
| Thoại Ngọc Hầu | Từ đường Đặng Thí đến Nguyễn Văn Cừ | 3e |
| Phạm Hồng Thái | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường bê tông (phía Đông của đường giáp nhà ông Lê Văn Thế) | 3e |
| Phạm Hồng Thái | Từ phía Tây đường bê tông (nhà ông Lê Văn Thế) đến sông Thạch Hãn | 4c |
| Quốc lộ 1 cũ | Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu | 3e |
| Lương Đình Của | Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Cảnh Chân | 3e |
| Trương Định | Đoạn từ đường Hàm Nghi đến Nguyễn Bỉnh Khiêm | 3e |
| Mai Hắc Đế | Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến Lê Thánh Tông nối dài | 3e |
| Đường quanh Hồ Khe Sắn | Cả tuyến | 3e |
| Lương Ngọc Quyến | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trạm lưới điện lực | 4a |
| Đường nối đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng | Đường nối đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng | 4a |
| Cần Vương | Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực KP2 | 4a |
| Lương Văn Can | Từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng | 4a |
| Nguyễn Phúc Nguyên | Từ đường Hoàng Thị Ái đến Mai Hắc Đế | 4a |
| Triệu Việt Vương | Từ đường Lê Duẩn đến hết trụ sở UBND phường Đông Lương | 4a |
| Triệu Việt Vương | Từ hết trụ sở UBND phường Đông Lương đến khu dân cư Đại Áng | 4b |
| Nguyễn Thiện Thuật | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật | 4a |
| Nguyễn Thiện Thuật | Đoạn từ phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Thạch Hãn | 4d |
| Nguyễn Biểu | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi N2 | 4a |
| Nguyễn Biểu | Từ kênh N2 đến sông Thạch Hãn | 4c |
| Đoàn Thị Điểm | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2 | 4a |
| Nguyễn Hoàng | Từ đường Lê Duẩn đến kênh Ái Tử | 4a |
| Nguyễn Hoàng | Đoạn từ kênh Ái Tử đến cầu Nguyễn Hoàng | 4b |
| Nguyễn Hoàng | Từ cầu Nguyễn Hoàng đến sông Thạch Hãn | 4c |
| Đoạn đường phía trước trụ sở cũ UBND phường Đông Giang | Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết đường | 4a |
| Nguyễn Thượng Hiền | Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến hết đường | 4a |
| Phùng Hưng | Cả đường (từ đường Trần Hưng đạo đến đường Đinh Tiên Hoàng) | 4a |
| Bà Huyện Thanh Quan | Đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến Nguyễn Biểu | 4a |
| Bà Huyện Thanh Quan | Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Đoàn Thị Điểm | 4b |
| Bùi Trung Lập | Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực | 4a |
| Lê Ngọc Hân | Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh | 4a |
| Lương Thế Vinh | Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Đặng Trần Côn | 4a |
| Nguyễn Hữu Thận | Từ đường Nguyễn Trung Trực đến Trần Bình Trọng | 4a |
| Yết Kiêu | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nối dài | 4b |
| Đào Duy Anh | Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt | 4b |
| Dương Văn An | Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa | 4b |
| Bến Hải | Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa | 4b |
| Kiệt 69-Lê Lợi | Từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa | 4b |
| Kiệt 75-Lê Lợi | Từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa | 4b |
| Trần Nguyên Hãn | Quốc lộ 1 đến phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyện | 4b |
| Trần Nguyên Hãn | Phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyện đến đập Đại Độ | 4d |
| Lê Trực | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu | 4b |
| Tân Sở | Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương | 4b |
| Kiệt 69 Hùng Vương (Đường phía sau Trụ sở Hải Quan tỉnh) | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ | 4c |
| Trần Quốc Toản | Đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến Trần Hưng Đạo | 4c |
| Nguyễn Văn Tường | Từ Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu | 4c |
| Thanh Tịnh | Từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông | 4c |
| Đường vào Tỉnh ủy | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước | 4c |
| Lê Lai | Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến Quốc lộ 9 | 4d |
| Đoàn Bá Thừa | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu | 4d |
| Trần Đình Ân | Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến tràn Khe Mây | 4d |
| Chi Lăng | Từ đường Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà | 4d |
| Dinh Cát | Từ Quốc lộ 9 đến đường khu vực giáp nghĩa trang nhân dân Đông Hà | 4d |
| Đào Tấn | Từ Quốc lộ 9 đến ranh giới KP4 với Đoàn 384 | 4d |
| Tô Ngọc Vân | Từ đường sắt đến giáp khu tái định cư Bà Triệu | 4d |
| Nguyễn Gia Thiều | Đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến đường Trần Quốc Toản | 4e |
| Đặng Thái Thân | Từ Quốc lộ 9 đến Trần Quang Khải | 4e |
| Đông Kinh Nghĩa Thục | Từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6 | 4e |
| Lý Nam Đế | Từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6 | 4e |
| Tuệ Tĩnh | Từ đường Lê Thánh Tông đến Trường Chinh | 4e |
| Hồ Quý Ly | Từ đường Hoàng Diệu đến khu phố 10 Đông Thanh | 4e |
| Trần Hoàn | Từ Bắc cầu ván Đông Giang đến bắc đập tràn Đại Độ | 4f |

**2.2. Phân loại đường cho các tuyến đường còn lại như sau:**

a) Các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt cắt đường đã được nhựa, bê tông, đường đất”:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mặt cắt** | **Đường nhựa** | **Bê tông** | **Đường đất** |
| 1 | Có mặt cắt lớn hơn 32m | 2e | *3d* | *4a* |
| 2 | Có mặt cắt lớn hơn 26m đến bằng 32m | 3a | 4a | 4b |
| 3 | Có mặt cắt lớn hơn 20.5 m đến bằng 26 m | 3b | 4a | 4b |
| 4 | Có mặt cắt lớn hơn 16 m đến bằng 20,5 m | 3c | 4b | 4c |
| 5 | Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến bằng 16 m | 3e | 4b | 4c |
| 6 | Có mặt cắt lớn hơn 9 m đến bằng 13m | 4a | 4c | 4d |
| 7 | Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến bằng 9 m | 4b | 4c | 4e |
| 8 | Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m | 4c | 4e | 4f |
| 9 | Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m | 4d | 4f | Vị trí 2 - 4f |

b) Các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại thuộc khu đô thị tập trung, khu dân cư mới được đầu tư hoàn thiện *cơ sở hạ tầng*:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mặt cắt** | **Đường nhựa** | **Bê tông** |
| 1 | Có mặt cắt lớn hơn 32m | 3b | *4a* |
| 2 | Có mặt cắt lớn hơn 26m đến bằng 32m | 3c | *4b* |
| 3 | Có mặt cắt lớn hơn 20.5 m đến bằng 26 m | 3d | *4b* |
| 4 | Có mặt cắt lớn hơn 17,5 m đến bằng 20,5 m | 3e | *4b* |
| 5 | Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến bằng 17,5 m | *4a* | *4b* |
| 6 | Có mặt cắt lớn hơn 9 m đến bằng 13 m | *4b* | *4c* |
| 7 | Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến bằng 9 m | *4c* | *4c* |
| 8 | Có mặt cắt từ 3 m đến bằng 6 m | *4d* | *4e* |

c) Các tuyến đường thuộc khu dân cư phường Đông Thanh (đoạn từ cầu đường sắt đến giáp địa phận Cam Lộ) *trừ khu tái định cư Khu phố 7 Đông Thanh;* khu dân cư thuộc các Khu phố: 2, 3, 4, phường Đông Giang *trừ khu dân cư đường Thanh Niên và khu tái định cư đường Trần Nguyên Hãn;* khu dân cư phía Đông đồng ruộng đến sông Thạch Hãn của phường Đông Lễ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mặt cắt** | **Đường nhựa** | **Bê tông** | **Đường đất** |
| 1 | Lớn hơn 20,5m | 3e | 4a | 4c |
| 2 | Lớn hơn 16m đến bằng 20,5m | 4a | 4c | 4d |
| 3 | Lớn hơn 13m đến bằng 16m | 4b | 4d | 4e |
| 4 | Lớn hơn 9m đến bằng 13m | 4c | 4d | 4e |
| 5 | Lớn hơn 6m đến bằng 9m | 4d | 4e | 4f |
| 6 | Lớn hơn 3m đến bằng 6m | 4e | 4f | Vị trí 2-4f |
| 7 | Mặt cắt dưới đến bằng 3m | 4f | Vị trí 2-4f | Vị trí 3-4f |

d) Mặt cắt của các đoạn đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng điểm có mặt cắt nhỏ nhất của đoạn đường đó.

e) Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

**III. GIÁ ĐẤT ĐẶC THÙ:**

Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn trên địa bàn thành phố Đông Hà: Áp dụng Điểm 1.2 Mục I, Phụ lục số 02.

**- Khu vực 3:**

+ Đường Hói Sòng đoạn từ Nam đập Đại Độ đến Hồ nuôi tôm Đông Giang 2.

+ Đường có mặt cắt từ 5m trở lên: Khu vực dân cư Phường 4 (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 02); Khu phố 5, 6, 7, 8, 9 phường Đông Giang (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 02).

**- Khu vực 4:**

+ Đường có mặt cắt nhỏ hơn 5m: Khu vực dân cư Phường 4 (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 2); Khu phố 5, 6, 7, 8, 9 phường Đông Giang (trừ các thửa đất tiếp giáp với các đường đã được xếp loại ở Điểm 2.1 Mục II Phụ lục số 2).

+ Các khu vực: Khu phố Khe Lấp - Phường 3; Khu phố 10 - Đông Giang; Khu phố 10, 11 - Đông Thanh được xác định giá đất ở theo các vị trí 2, 3, 4 Khu vực 4 Điểm 1.2 Mục I Phụ lục số 2.

**PHỤ LỤC III**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Đất ở đô thị:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 16.000 | 6.400 | 3.520 | 2.400 |
| 1b | 14.400 | 5.760 | 3.168 | 2.160 |
| 1c | 12.800 | 5.120 | 2.816 | 1.920 |
| 1d | 11.200 | 4.480 | 2.464 | 1.680 |
| 1e | 9.600 | 3.840 | 2.112 | 1.440 |
| 1f | 8.000 | 3.200 | 1.760 | 1.200 |
| 2a | 7.360 | 2.944 | 1.619 | 1.104 |
| 2b | 6.720 | 2.688 | 1.478 | 1.008 |
| 2c | 6.080 | 2.432 | 1.338 | 912 |
| 2d | 5.440 | 2.176 | 1.197 | 816 |
| 2e | 4.800 | 1.920 | 1.056 | 720 |
| 2f | 4.160 | 1.664 | 915 | 624 |
| 3a | 3.760 | 1.504 | 827 | 564 |
| 3b | 3.360 | 1.344 | 739 | 504 |
| 3c | 2.960 | 1.184 | 651 | 444 |
| 3d | 2.560 | 1.024 | 563 | 384 |
| 3e | 2.160 | 864 | 475 | 324 |
| 3f | 1.760 | 704 | 387 | 264 |
| 4a | 1.520 | 608 | 334 | 228 |
| 4b | 1.280 | 512 | 282 | 192 |
| 4c | 1.040 | 416 | 229 | 156 |
| 4d | 880 | 352 | 194 | 132 |
| 4e | 720 | 288 | 158 | 108 |
| 4f | 560 | 224 | 123 | 84 |

**2. Đơn giá đất ở tại nông thôn (Xã Hải Lệ):**

**2.1. Đất ở khu vực đồng bằng:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** |
| 1 | 645.000 | 315.000 |
| 2 | 387.000 | 189.000 |
| 3 | 225.750 | 110.250 |
| 4 | 161.250 | 78.750 |

**2.2. Đất ở khu vực trung du:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** |
| 1 | 288.000 |
| 2 | 187.200 |
| 3 | 144.000 |
| 4 | 72.000 |

**II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ**

**1. Phân loại đường phố Thị xã Quảng Trị:** Áp dụng bảng 1. Mục I Phụ lục số 03.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Trần Hưng Đạo | Đoạn từ đường Quang Trung đến cống Thái Văn Toản. | 1a |
| Trần Hưng Đạo | Cống Thái Văn Toản đến đường Lê Duẩn. | 1b |
| Trần Hưng Đạo | Đường Quang Trung đến đường Phan Đình Phùng. | 1c |
| Trần Hưng Đạo | Đoạn từ đường Phan Đinh Phùng đến giáp xã Triệu Thành. | 1f |
| Nguyễn Tri Phương | Đoạn từ đường Minh Mạng đến đường Ngô Quyền. | 1b |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Đoạn từ giáp xã Hải Phú đến nam cầu Thạch Hãn. | 1b |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Đoạn đi qua phường An Đôn (từ chân cầu Thạch Hãn đến giáp xã Triệu Thượng. | 2d |
| Quang Trung | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ. | 1d |
| Quang Trung | Đoạn từ Hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng. | 1f |
| Ngô Quyền | Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành. | 1d |
| Ngô Quyền | Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Lý Nam Đế. | 2e |
| Ngô Quyền | Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Lê Duẩn. | 3d |
| Phố Hữu Nghị | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền. | 1d |
| Phố Thành Công | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền. | 1d |
| Hai Bà Trưng | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ. | 1e |
| Hai Bà Trưng | Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng. | 1f |
| Lý Thái Tổ | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền. | 1f |
| Hoàng Diệu | Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ | 2a |
| Lý Thường Kiệt | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo. | 2b |
| Phan Đình Phùng | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền. | 2b |
| Võ Thị Sáu | Đầu đường đến Cuối đường | 2b |
| Lê Hồng Phong | Hai Bà Trưng đến Trần Hưng Đạo | 2c |
| Đoàn Thị Điểm | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền. | 2d |
| Lê Quý Đôn | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú. | 2d |
| Trần Phú | Hai Bà Trưng đến Trần Hưng Đạo | 2d |
| Trần Phú | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi. | 3d |
| Võ Nguyên Giáp | QL1A đến Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Bắc sông Thạch Hãn | 2e |
| Nguyễn Trường Tộ | Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trãi. | 2f |
| Trần Thị Tâm | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ga Quảng Trị. | 3a |
| Đường Kiệt 5 Trần Hưng Đạo | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phan Chu Trinh. | 3b |
| Nguyễn Trãi | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1. | 3b |
| Nguyễn Trãi | Đoạn từ Kênh N1 đến Quốc lộ 1. | 3d |
| Chi Lăng | QL1A đến Giáp đường quy hoạch dọc bờ Bắc sông Thạch Hãn | 3b |
| Trần Quốc Toản | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung. | 3c |
| Trần Bình Trọng | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy. | 3c |
| Đường Lê Hồng Phong | Đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi. | 3d |
| Đường Lê Hồng Phong | Đường Trần Hưng Đạo đến đến đường Ngô Quyền. | 3d |
| Bà Triệu | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đến đường Lý Thường Kiệt. | 3d |
| Lê Thế Tiết | Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bà Triệu | 3d |
| Bùi Dục Tài | Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Bà Triệu. | 3d |
| Nguyễn Thị Lý | Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1. | 3a |
| Nguyễn Thị Lý | Đoạn từ kênh N1 đến cầu Ba Bến. | 3b |
| Phạm Ngũ Lão | Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trần Hữu Dực. | 3d |
| Cao Bá Quát | Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Hữu Dực. | 3d |
| Trần Hữu Dực | Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Phạm Ngũ Lão. | 3d |
| Nguyễn Đình Cương | Đoạn từ Lê Thế Tiết đến tường rào xí nghiệp may Lao Bảo. | 3d |
| Nguyễn Hoàng | Đoạn từ gác chắn đường sắt đến hết Phường 1. | 3e |
| Nguyễn Hoàng | Đoạn từ giáp Phường 1 với xã Hải Lệ đến kênh Nam Thạch Hãn. | 4c |
| Phan Chu Trinh | Đầu đường đến Cuối đường | 3e |
| Phan Bội Châu | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Cống K7. | 3e |
| Ngô Thì Nhậm | Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt. | 3e |
| Lý Nam Đế | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền. | 3e |
| Yết Kiêu | Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Đinh Tiên Hoàng. | 3e |
| Lê Thế Hiếu | Đoạn từ đường Trần Hữu Dực đến đường Nguyễn Đình Cương. | 3e |
| Minh Mạng | Đầu đường đến Cuối đường | 3e |
| Hồ Xuân Hương | Đầu đường đến Cuối đường | 3e |
| Đinh Tiên Hoàng | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền. | 3f |
| Nguyễn Đình Chiểu | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi. | 3f |
| Phan Thành Chung | Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Phan Bội Châu. | 4a |
| Bạch Đằng | QL1A đến Giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng | 4a |
| Huyền Trân Công Chúa | Đầu đường đến Cuối đường | 4a |
| Đào Duy Từ | Đầu đường đến Cuối đường | 4a |
| Nguyễn Bỉnh Khiêm | Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến giáp kênh Thủy Lợi Nam Thạch Hãn. | 4a |
| Lê Lợi | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N2. | 4b |
| Thạch Hãn | Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Quốc Toản. | 4b |
| Nguyễn Viết Xuân | Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi. | 4b |
| Hoàng Hoa Thám | Đoạn từ đường Lê Lai đến đường Nguyễn Viết Xuân. | 4b |
| Nguyễn Hữu Thận | Đầu đường đến Cuối đường | 4b |
| Lê Lai | Đầu đường đến Cuối đường | 4b |
| Nguyễn Du | Đầu đường đến Cuối đường | 4b |
| Trần Cao Vân | Đầu đường đến Cuối đường | 4c |
| Chu Văn An | Phan Bội Châu đến Nhà máy nước Thị xã | 4d |
| Lương Thế Vinh | Phan Thành Chung đến Nhà máy nước Thị xã | 4d |
| Nguyễn Công Trứ (đường đất) | Nguyễn Trường Tộ đến Nguyễn Trường Tộ | 4d |
| **Các đoạn đường còn lại có mặt cắt** | | |
| 1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau | | |
| - Có mặt cắt từ 20 m trở lên: | | 3e |
| - Có mặt cắt từ 15,5 m đến nhỏ hơn 20 m: | | 3f |
| - Có mặt cắt từ 13 m đến nhỏ hơn 15,5 m: | | 4a |
| - Có mặt cắt từ 10 m đến nhỏ hơn 13 m: | | 4b |
| - Có mặt cắt từ 8 m đến nhỏ hơn 10 m: | | 4c |
| - Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m: | | 4d |
| - Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m: | | 4e |
| 2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau: | | |
| - Có mặt cắt từ 20 m trở lên: | | 3f |
| - Có mặt cắt từ 15,5 m đến nhỏ hơn 20 m: | | 4a |
| - Có mặt cắt từ 13 m đến nhỏ hơn 15,5 m: | | 4b |
| - Có mặt cắt từ 10 m đến nhỏ hơn 13 m: | | 4c |
| - Có mặt cắt từ 8 m đến nhỏ hơn 10 m: | | 4d |
| - Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m: | | 4e |
| - Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m: | | 4f |
| 3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường. | | |
| 4. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại. | | |

**2. Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn trên địa bàn thị xã Quảng Trị:**

Giá đất ở đô thị đặc thù cho toàn bộ khu vực dân cư nằm phía nam đường sắt (cách đường An Đôn đoạn từ cầu Thạch Hãn đến giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong 80,0m trở lên) là: loại 4e.

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí mặt tiền của các đường liên thôn, liên xóm, trừ các vị trí 1, 2, 3, 4 của đường An Đôn.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở vị trí 1.

+ Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở vị trí 2.

+ Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

**3. Khu vực đất ở nông thôn:**

**3.1. Phân vị trí đất ở tại xã Hải Lệ (xã Đồng bằng):** Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 03

**- Khu vực 1:**

Gồm toàn bộ các vị trí còn lại của thôn Như Lệ (Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80,0m).

+ Vị trí 1: Mặt tiền đường Phú Lệ từ cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh) đến đường Nguyễn Hoàng.

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường Phú Lệ từ cầu kênh chính Nam Thạch Hãn đến giáp cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh).

+ Vị trí 3: Mặt tiền các đường xóm có chiều rộng từ 4,0m trở lên nhưng từ vị trí 1 đường Nguyễn Hoàng vào không quá 02 chủ sử dụng đất.

+ Vị trí 4: Các khu vực còn lại khu vực thôn Như Lệ.

**- Khu vực 2:**

Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn). Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80,0 m.

+ Vị trí 1: Không có.

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường đội 1 Tích Tường từ nhà Ông Nguyễn Tuần đến nhà Ông Nguyễn Hữu Chót, mặt tiền đường cơn Bùi từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến giáp cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 2), mặt tiền đường cơn Quao từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 3), mặt tiền đường N02 từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến giáp cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 5), chiều sâu không quá 40 mét.

+ Vị trí 3: Sát vị trí 2 nhưng cách vị trí 2 vào không quá 40 mét.

+ Vị trí 4: Các khu vực còn lại.

**3.2. Phân vị trí đất ở tại xã Hải Lệ (xã Trung du):** Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 03

**- Khu vực 1:**

Gồm toàn bộ thôn Phước Môn, Tân Lệ và vùng Nam kênh chính Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ.

+ Vị trí 1: Từ giáp đường Phú Lệ đến cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (Nguyễn Hoàng nối dài)

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường Phú Lệ thôn Phước Môn, đường Phước Môn lên Tân Mỹ (đến ngang nhà quản lý đầu mối Nam Thạch Hãn). Sát vị trí 1 nhưng từ vị trí 1 vào không quá 40 mét, mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên nhưng từ vị trí 1 vào không quá 2 chủ sử dụng đất của thôn Tân Mỹ.

+ Vị trí 3: Mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên, mặt tiền kênh chính Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ, mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên còn lại của thôn Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ.

+ Vị trí 4: Các khu vực còn lại thôn Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ và vùng nam kênh chính Nam Thạch Hãn thôn Tích Tường.

**PHỤ LỤC IV**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH LINH   
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Đất ở đô thị:**

**1.1. Đất ở thị trấn Hồ Xá:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 11.200 | 3.920 | 2.912 | 2.240 |
| 1b | 10.080 | 3.528 | 2.621 | 2.016 |
| 1c | 8.960 | 3.136 | 2.330 | 1.792 |
| 1d | 7.840 | 2.744 | 2.038 | 1.568 |
| 2a | 6.944 | 2.430 | 1.805 | 1.389 |
| 2b | 6.048 | 2.117 | 1.572 | 1.210 |
| 2c | 5.152 | 1.803 | 1.340 | 1.030 |
| 2d | 4.256 | 1.490 | 1.107 | 851 |
| 3a | 3.584 | 1.254 | 932 | 717 |
| 3b | 2.912 | 1.019 | 757 | 582 |
| 3c | 2.240 | 784 | 582 | 448 |
| 3d | 1.568 | 549 | 408 | 314 |
| 4a | 1.400 | 490 | 364 | 280 |
| 4b | 1.232 | 431 | 320 | 246 |
| 4c | 1.064 | 372 | 277 | 213 |
| 4d | 896 | 314 | 233 | 179 |

**1.2. Đất ở thị trấn Bến Quan:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 896 | 314 | 233 | 179 |
| 1b | 717 | 251 | 186 | 143 |
| 1c | 538 | 188 | 140 | 108 |
| 1d | 358 | 125 | 93 | 72 |
| 2a | 224 | 78 | 58 | 45 |

**1.3. Đất ở thị trấn Cửa Tùng:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 4.000 | 1.400 | 1.040 | 800 |
| 1b | 3.600 | 1.260 | 936 | 720 |
| 1c | 3.200 | 1.120 | 832 | 640 |
| 1d | 2.800 | 980 | 728 | 560 |
| 2a | 2.480 | 868 | 645 | 496 |
| 2b | 2.160 | 756 | 562 | 432 |
| 2c | 1.840 | 644 | 478 | 368 |
| 2d | 1.600 | 560 | 416 | 320 |
| 3a | 1.360 | 476 | 354 | 272 |
| 3b | 1.120 | 392 | 291 | 224 |
| 3c | 880 | 308 | 229 | 176 |
| 3d | 640 | 224 | 166 | 128 |
| 4a | 400 | 140 | 104 | 80 |

**2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:**

**2.1. Đất ở xã đồng bằng:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** |
| 1 | 2.000.000 | 1.300.000 | 650.000 | 400.000 | 200.000 |
| 2 | 1.200.000 | 780.000 | 390.000 | 240.000 | 120.000 |
| 3 | 700.000 | 455.000 | 227.500 | 140.000 | 70.000 |
| 4 | 500.000 | 325.000 | 162.500 | 100.000 | 50.000 |

**2.2. Đất ở xã miền núi:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| 1 | 400.000 | 200.000 | 80.000 |
| 2 | 280.000 | 140.000 | 56.000 |
| 3 | 208.000 | 104.000 | 41.600 |
| 4 | 152.000 | 76.000 | 28.000 |

**2.3. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** |
| 1 | 6.500.000 | 4.500.000 | 2.300.000 | 1.300.000 |
| 2 | 2.275 000 | 1.575.000 | 805.000 | 455.000 |
| 3 | 1.690.000 | 1.170.000 | 598.000 | 338.000 |
| 4 | 1.300.000 | 900.000 | 460.000 | 260.000 |

**II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH LINH**

**1. Phân loại đường phố:**

**1.2. Phân loại đường phố thị trấn Hồ Xá:** Áp dụng bảng 1.1 Mục I Phụ lục số 4

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến ngã ba rẽ vào đường Lê Hồng Phong. | 1a |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới Hồ Xá. | 1b |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá (mốc địa giới hành chính 3 xã: thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Tú, Vĩnh Long). | 1c |
| Quốc lộ 1 - Tuyến đường tránh | Đoạn từ ngã ba đường tránh giao nhau Quốc lộ 1 cũ đến hết ranh giới Hồ Xá | 1c |
| Hùng Vương | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao nhau đường Trần Phú | 1b |
| Trần Phú | Đoạn đường hai bà Trưng đến giáp đường Quang Trung. | 1b |
| Trần Phú | Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Thị Minh Khai. | 2c |
| Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh) | Đoạn từ ngã ba giáp Quốc lộ 1 (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá. | 1d |
| Chu Văn An | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Trường THPT Vĩnh Linh. | 1c |
| Trần Hưng Đạo | Đoạn giáp đường Hùng Vương (Nhà văn hóa thiếu nhi) đến giáp đường Lý Thánh Tông (đường vào khóm Vĩnh Bắc). | 1c |
| Huyền Trân Công Chúa | Đoạn từ đường Hùng Vương (UBND huyện Vĩnh Linh) đến giáp đường Lê Hồng Phong. | 1c |
| Huyền Trân Công Chúa | Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường. | 2c |
| Kiệt 34 Lê Duẩn | Nhà ông Tĩnh bán VLXD (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20) đến hết nhà bà Hoa (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 20). | 1d |
| Hai Bà Trưng | Đoạn từ Trụ sở Công an huyện đến giáp đường Trần Phú (sân vận động huyện). | 1d |
| Nguyễn Du | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Trần Hưng Đạo | 2a |
| Nguyễn Du | Giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lý Thường Kiệt. | 2b |
| Quang Trung (Quốc lộ 9D) | Đoạn từ Cây xăng thương mại (thửa đất số 81, tờ bản đồ số 30) đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá. | 2a |
| Nguyễn Văn Cừ | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường giáp Trần Phú. | 2a |
| Nguyễn Văn Cừ | Đoạn từ Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Linh tại ngã tư nhà ông Kiếm (thửa đất số 274, tờ bản đồ số 12). | 2c |
| Lê Hồng Phong | Đoạn từ Quốc lộ 1 (nhà ông Hòa, thửa số 305, tờ BĐĐC số 22) đến giáp đường Trần Phú. | 2a |
| Lê Hồng Phong | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Hữu Trác. | 2d |
| Đinh Tiên Hoàng | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba nhà bà Én (thửa số 185, tờ BĐĐC số 7) | 2b |
| Đinh Tiên Hoàng | Đoạn từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 7) đến giáp ranh giới xã Vĩnh Tú. | 3b |
| Lý Thường Kiệt | Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã 3 giáp đường Trần Phú. | 2c |
| Lý Thường Kiệt | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương (bệnh viện Vĩnh Linh; thửa đất số 69, tờ bản đồ số 11) | 3d |
| Nguyễn Văn Linh | Đoạn từ cổng Bệnh viện Vĩnh Linh (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 11) đến giáp đường Lê Hồng Phong. | 2c |
| Nguyễn Văn Linh | Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung. | 3c |
| Nguyễn Thị Minh Khai | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Trần Phú. | 2d |
| Nguyễn Thị Minh Khai | Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp ranh giới xã Vĩnh Nam. | 3b |
| Ngô Quyền | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Giao nhau với đường Phạm Văn Đồng | 2d |
| Phạm Văn Đồng | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trãi. | 3a |
| Tôn Đức Thắng | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trãi. | 3a |
| Đường Nguyễn Trãi | Đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến Đến giao với đường Tôn Đức Thắng | 2d |
| Nguyễn Lương Bằng | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá. | 3c |
| Cao Bá Quát | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Lương Bằng. | 3c |
| Hoàng Văn Thụ | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hòa. | 3c |
| Phan Huy Chú | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba đường vào xây dựng cũ (thửa đất số 239, tờ bản đồ số 40). | 3c |
| Lê Hữu Trác | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp điểm cuối đường Lê Hồng Phong (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12). | 3c |
| Lý Thánh Tông | Đoạn từ Quốc lộ 1 đi khóm Vĩnh Bắc đến đường Đinh Tiên Hoàng. | 3a |
| Lê Thế Hiếu | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đường. | 3d |
| Đoạn đường | Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Tôn Đức Thắng. | 3d |
| Võ Thị Sáu | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Văn Thụ. | 3d |
| Đường Lê Hữu Trác | Đầu đường Lê Hữu Trác đến Đến giao với đường Phạm Văn Đồng | 3d |
| **Các đoạn đường còn lại có mặt cắt** | | |
| 1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau | | |
| - Mặt cắt từ 25 m trở lên: | | 3c |
| - Mặt cắt từ 15 m đến dưới 25 m: | | 3d |
| - Mặt cắt từ 8 m đến dưới 15 m: | | 4a |
| - Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: | | 4c |
| - Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: | | 4d |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau: | | |
| - Mặt cắt từ 25 m trở lên: | | 3d |
| - Mặt cắt từ 15 m đến dưới 25 m: | | 4a |
| - Mặt cắt từ 8 m đến dưới 15 m: | | 4b |
| - Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m: | | 4d |
| - Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m: | | 4d |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường. | | |

**1.2. Phân loại đường phố thị trấn Bến Quan:** Áp dụng bảng 1.2 Mục I Phụ lục số 4

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Hồ Chí Minh | Trạm Y Tế TT đến Trường THCS Bến Quan | 1a |
| Hồ Chí Minh | Trạm Y Tế TT đến Cầu Bến Quan | 1b |
| Hồ Chí Minh | Trường THCS Bến Quan đến Nhà Hàng Bến Quan | 1b |
| Đường ĐT 571 và Quốc Lộ 9D | Từ cầu Hạnh Phúc đến hết chợ Bến Quan. | 1b |
| Đường ĐT 571 | Cầu Hạnh Phúc đến Trường Tiểu Học Quyết Thắng | 1c |
| Quốc Lộ 9D | Cầu Khe Cáy đến Chợ Bến Quan | 1d |
| Đường Nội Thị (Khóm 2-khóm 7) | Đoạn từ đường HCM đến ngã ba nhà ông Được. | 1d |
| Đường Nội Thị | Đoạn từ đường ĐT 571 đến khóm 7 (đến ngã ba nhà ông Được) | 2a |
| Đường Nội Thị | Đoạn từ đường ĐT 571 đến đập tràn Thôn 4 | 2a |

**1.3. Phân loại đường phố thị trấn Cửa Tùng:** Áp dụng bảng 1.3 Mục I Phụ lục số 4.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Đường du lịch bãi tắm Cửa Tùng | Đoạn từ nhà nghỉ Cục Thuế đến giáp đường Quốc Lộ 9D. | 1a |
| Đường 574 | Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Tân đến giáp đường Quốc Lộ 9D. | 1b |
| Quốc lộ 9D | Đoạn từ Cầu Cửa Tùng đến Cầu Đúc | 1c |
| Quốc lộ 9D | Cầu Đúc đến hết ranh giới thị trấn Cửa Tùng | 2c |
| Đường du lịch mới | Đoạn từ đối diện Đồn Biên phòng 204 đến giáp đường 574 (trạm đèn biển). | 1b |
| Đường vào cảng cá | Đoạn từ giáp cầu Cửa Tùng (nhà ông Lê Văn Sinh) đến cảng cá. | 1c |
| Đường du lịch | Đoạn từ ngã 3 cầu Đúc đến hết ranh giới thị trấn Cửa Tùng. | 1d |
| Đường vào trụ sở ủy ban thị trấn | Ngã ba Bảng tin Đoàn thanh niên đến giáp đường Quốc lộ 9D | 2a |
| Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Quang Hải: | Đoạn từ đường 574 đến Quốc lộ 9D | 2b |
| Đường 4 Thạch | Đoạn từ Quốc lộ 9D (Hội trường khu phố Thạch Nam) đến đường du lịch | 2c |
| **Các đoạn đường còn lại có mặt cắt** | | |
| 1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau: | | |
| - Mặt cắt từ 15 m trở lên: | | 2d |
| - Mặt cắt từ 08 m đến dưới 15 m: | | 3a |
| - Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m: | | 3b |
| - Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m: | | 3c |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau: | | |
| - Mặt cắt từ 15 m trở lên: | | 3a |
| - Mặt cắt từ 08 m đến dưới 15 m: | | 3b |
| - Mặt cắt từ 06 m đến dưới 8 m: | | 3c |
| - Mặt cắt từ 03 m đến dưới 6 m: | | 3d |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | |  |
| 3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường. | | |

**2. Khu vực đất ở nông thôn:**

**2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A:** Áp dụng bảng 2.3 Mục I Phụ lục số 4.

- Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới TT Hồ Xá đến kho gỗ ông Sơn (xã Vĩnh Long) áp dụng đường 1c, tương ứng với đất nội thị thuộc thị trấn Hồ Xá cùng cung đường.

**Khu vực 1:** Quốc lộ 1 đi qua huyện Vĩnh Linh đoạn từ TT Hồ Xá đến nhà ông Hồ Xuân Hảo, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long.

**Khu vực 2:** Quốc lộ 1 đi qua huyện Vĩnh Linh đoạn từ nhà ông Hồ Xuân Hảo, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long đến giáp ngã ba Quốc lộ 9D.

**Khu vực 3:** Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 9D đến hết ranh giới tỉnh Quảng Trị.

**Khu vực 4:**

- Quốc lộ 1 (cũ): đoạn từ ranh giới thị trấn Hồ Xá đến giáp cầu Hiền Lương.

- Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh): Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Hồ Xá đến giáp ranh giới huyện Gio Linh.

**2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng:** Áp dụng bảng 2.1 ở phần I

**- Khu vực 1:**

+ Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ ranh giới TT Hồ Xá đến cổng chào thôn Nam Phú, xã Vĩnh Nam.

+ Đường ĐT 574 (ĐT 70): Đoạn từ UBND xã Vĩnh Tân (Phía Nam đường giáp ngã ba nhà ông Công và bà Thương) đến giáp ranh giới TT Cửa Tùng

**- Khu vực 2:**

+ Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ cổng chào thôn Nam Phú đến cổng chào thôn Nam Cường

+ Đường Quốc lộ 9D (ĐT 571): Đoạn từ ngã ba Sa Lung đến nhà ông Trần Văn Luyện, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long

+ Đường ĐT 573b (đường Lâm - Thủy): Đoạn từ ngã ba cầu Châu Thị đến cầu Phúc Lâm

+ Tuyến đường du lịch: Đoạn từ ranh giới thị trấn Cửa Tùng đến nhà Lợi (thôn Sơn Hạ).

**- Khu vực 3:**

+ Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ cổng chào thôn Nam Cường đến cổng chào phía Nam xã Vĩnh Thạch

+ Đường Quốc lộ 9D (ĐT 571): Đoạn từ nhà ông Trần Văn Luyện, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long đến giáp ranh giới thị trấn Bến Quan

+ Đường ĐT 574 (ĐT 70): Đoạn từ ngã ba Hiền Lương đến UBND xã Vĩnh Tân (Phía Nam đường giáp ngã ba nhà ông Công và bà Thương).

+ Đường ĐT 573a (Đường Lâm - Sơn): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐT 573b đến giáp Bắc sông Bến Hải (xã Vĩnh Sơn).

+ Đường ĐT 573b (đường Lâm - Thủy): Đoạn từ cầu Phúc Lâm hết đường rải nhựa xã Vĩnh Lâm - Vĩnh Thủy.

+ Đoạn từ cầu Nam Bộ đến giáp cầu Phúc Lâm (xã Vĩnh Long).

**- Khu vực 4:**

+ Đường Vĩnh Tú - Vĩnh Thái: Đoạn đường nhựa từ ranh giới thị trấn Hồ Xá qua xã Vĩnh Tú về đến UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên).

+ Đoạn từ cổng chào Trường Kỳ (giáp Quốc lộ 1) về đến ngã ba rẽ về Vĩnh Thái;

+ Đường WB: Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Hồ Xá và xã Vĩnh Hòa về giáp đường bưu điện chợ Do đi thôn Cát.

+ Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 1): Đoạn từ tiếp giáp đường ĐT574 đến giáp đường ĐT 572 (đường Cạp Lài).

+ Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 2): Đoạn từ đường ĐT 572 (quán ông Trực xã Vĩnh Hòa đến giáp đường Tuyến 1 (Rú Lịnh).

+ Đường Nam - Trung - Thái: Đoạn đường rải nhựa từ cổng chào thôn Nam Cường xã Vĩnh Nam qua xã Vĩnh Trung đến UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên).

+ Đoạn đường rải nhựa từ ngã ba đường ĐT 574 đi UBND xã Vĩnh Giang đến giáp địa phận thị trấn Cửa Tùng.

+ Đoạn từ đường ĐT 574 (ngã tư Bưu điện Chợ Do) đến ngã tư (bảng tin) thôn Cát, xã Vĩnh Tân.

+ Đoạn từ giáp đường ĐT 574 (ngã tư Bưu điện Chợ Do) đến hết đường rải nhựa về xã Vĩnh Giang (nghĩa địa làng Xuân Tùng).

+ Đoạn đường rải nhựa từ ranh giới thị trấn Bến Quan đến UBND xã Vĩnh Hà (Phía Đông đường giáp nhà Ông Phú).

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 8m, xã đồng bằng

**- Khu vực 5:**

+ Vị trí 1: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 5m-8m

+ Vị trí 2: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m

+ Vị trí 3: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt dưới 3m

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

**2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi:** Áp dụng bảng 2.2 ở phần I

**- Khu vực 1:** Các trục đường liên thôn, liên xã có mặt cắt trên 8m, xã miền núi

**- Khu vực 2:** Các trục đường liên thôn, liên xã có mặt cắt từ 4m-8m, xã miền núi

**- Khu vực 3:** Các vị trí còn lại, xã miền núi

**3. Phân vị trí đất nông nghiệp tại thị trấn và các xã đồng bằng, miền núi:**

**3.1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác:**

+ Vị trí 1: Đất tại các thị trấn và xã đồng bằng.

+ Vị trí 2: Đất tại các xã miền núi.

**3.2. Đất trồng cây lâu năm:**

+ Vị trí 1: Đất trồng cây lâu năm trong cùng với thửa đất ở; Đất trồng cây lâu năm có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 1 đi qua các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

**3.3. Đất rừng sản xuất:**

+ Vị trí 1: Toàn huyện.

**3.4. Đất nuôi trồng thủy sản:**

+ Vị trí 1: Toàn huyện.

**PHỤ LỤC V**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIO LINH  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Đất ở đô thị:**

**1.1. Đất ở thị trấn Gio Linh:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 4.320 | 1.512 | 1.123 | 864 |
| 1b | 3.888 | 1.361 | 1.011 | 778 |
| 1c | 3.456 | 1.210 | 899 | 691 |
| 1d | 3.024 | 1.058 | 786 | 605 |
| 2a | 2.678 | 937 | 696 | 536 |
| 2b | 2.333 | 816 | 607 | 467 |
| 2c | 1.987 | 696 | 517 | 397 |
| 2d | 1.642 | 575 | 427 | 328 |
| 3a | 1.382 | 484 | 359 | 276 |
| 3b | 1.123 | 393 | 292 | 225 |
| 3c | 864 | 302 | 225 | 173 |
| 3d | 605 | 212 | 157 | 121 |
| 4a | 432 | 151 | 112 | 86 |

**1.2. Đất ở thị trấn Cửa Việt:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 3.600 | 1.260 | 936 | 720 |
| 1b | 3.240 | 1.134 | 842 | 648 |
| 1c | 2.880 | 1.008 | 749 | 576 |
| 1d | 2.520 | 882 | 655 | 504 |
| 2a | 2.160 | 756 | 562 | 432 |
| 2b | 1.800 | 630 | 468 | 360 |
| 2c | 1.440 | 504 | 374 | 288 |
| 2d | 1.080 | 378 | 281 | 216 |
| 3a | 720 | 252 | 187 | 144 |
| 3b | 360 | 126 | 94 | 72 |

**2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:**

**2.1. Đất ở xã đồng bằng:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** |
| 1 | 1.575.000 | 1.050.000 | 560.000 | 315.000 | 140.000 |
| 2 | 945.000 | 630.000 | 336.000 | 189.000 | 84.000 |
| 3 | 551.250 | 367.500 | 196.000 | 110.250 | 49.000 |
| 4 | 393.750 | 262.500 | 140.000 | 78.750 | 35.000 |

**2.2. Đất ở xã trung du:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** |
| 1 | 520.000 | 400.000 | 300.000 | 200.000 | 120.000 |
| 2 | 338.000 | 260.000 | 195.000 | 130.000 | 78.000 |
| 3 | 260.000 | 200.000 | 150.000 | 100.000 | 60.000 |
| 4 | 182.000 | 140.000 | 105.000 | 70.000 | 30.000 |

**2.3. Đất ở xã miền núi:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| 1 | 400.000 | 200.000 | 80.000 |
| 2 | 280.000 | 140.000 | 56.000 |
| 3 | 208.000 | 104.000 | 41.600 |
| 4 | 152.000 | 76.000 | 28.000 |

**2.4. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** |
| 1 | 1.600.000 | 900.000 | 500.000 | 300.000 |
| 2 | 560.000 | 315.000 | 175.000 | 105.000 |
| 3 | 416.000 | 234.000 | 130.000 | 78.000 |
| 4 | 320.000 | 180.000 | 100.000 | 60.000 |

**2.5. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** |
| 1 | 2.700.000 | 1.890.000 | 1.170.000 | 900.000 |
| 2 | 945.000 | 661.500 | 409.500 | 315.000 |
| 3 | 702.000 | 491.400 | 304.200 | 234.000 |
| 4 | 540.000 | 378.000 | 234.000 | 180.000 |

**II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIO LINH**

**1. Phân loại đường phố:**

**1.1. Phân loại đường phố thị trấn Gio Linh:** Áp dụng Bảng 1.1 Mục I Phụ lục số 5

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Đoạn từ đường Chế Lan Viên đến đường Trần Đình Ân. | 1a |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Đoạn từ đường Chế Lan Viên đến đường Dốc Miếu. | 1b |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Từ đường Trần Đình Ân đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu. | 1c |
| Đường 2/4 | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp | 1a |
| Đường 2/4 | Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Lương Thế Vinh. | 1b |
| Bùi Trung Lập | Đầu đường đến Cuối đường | 1b |
| Võ Nguyên Giáp | Đường Trần Đình Ân đến đường Kim Đồng. | 1c |
| Võ Nguyên Giáp | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Đình Ân. | 2d |
| Võ Nguyên Giáp | Từ đường Kim Đồng đến đường Dốc Miếu. | 2d |
| Đường phía Nam chợ Cầu | Đầu đường đến Cuối đường | 1d |
| Đường phía Bắc chợ Cầu | Đầu đường đến Cuối đường | 1d |
| Lê Duẩn (đường gom Quốc lộ 1) | Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phạm Văn Đồng. | 2a |
| Kim Đồng | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thường Kiệt | 2a |
| Kim Đồng | Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bùi Trung Lập | 2d |
| Lý Thường Kiệt | Đoạn từ đường 2/4 đến đường Kim Đồng. | 2a |
| Lý Thường Kiệt | Đoạn từ đường Kim Đồng đến đường Chế Lan Viên | 3a |
| Chi Lăng | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu. | 2b |
| Phạm Văn Đồng | Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp. | 2c |
| Phạm Văn Đồng | Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bùi Trung Lập | 2d |
| Nguyễn Văn Linh | Đầu đường đến Cuối đường | 2c |
| Hiền Lương | Đầu đường đến Cuối đường | 2c |
| Lý Nam Đế | Đầu đường đến Cuối đường | 2d |
| Trần Đình Ân | Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Duy Tân | 2d |
| Trần Đình Ân | Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp. | 3b |
| Chế Lan Viên | Đầu đường đến Cuối đường | 3a |
| Trương Công Kỉnh | Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp. | 3b |
| Đường Dốc Miếu | Đầu đường đến Cuối đường | 3b |
| Nguyễn Chí Thanh | Từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Bội Châu | 3b |
| Phan Bội Châu | Đầu đường đến Cuối đường | 3c |
| Văn Cao | Đầu đường đến Cuối đường | 3c |
| Lê Thế Hiếu | Từ đường 2/4 đến Giếng nước (Công ty cấp thoát nước) | 3c |
| Lê Thế Hiếu | Từ Giếng nước (Cty cấp thoát nước) đến hết đường | 3d |
| Đoạn đường: | Từ đường Lê Duẩn đến hết thị trấn Gio Linh theo hướng vào đường sắt Hà Trung. | 3c |
| Đoạn đường: | Từ đường 2/4 đến trụ sở Công an huyện (mới) | 3c |
| Đoạn đường: | Từ đường Lê Duẩn đến vào đường sắt Hà Thượng. | 3c |
| Chu Văn An | Đầu đường đến Cuối đường | 3c |
| Duy Tân | Đầu đường đến Cuối đường | 3c |
| Hà Huy Tập | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thường Kiệt | 3c |
| Huỳnh Thúc Kháng | Đầu đường đến Cuối đường | 3c |
| Lương Thế Vinh | Đầu đường đến Cuối đường | 3c |
| Phan Đình Phùng | Đầu đường đến Cuối đường | 3c |
| Lương Văn Can | Đầu đường đến Cuối đường | 3d |
| Nguyễn Công Trứ | Đầu đường đến Cuối đường | 3d |
| Trần Cao Vân | Đầu đường đến Cuối đường | 3d |
| Trần Hoài | Đầu đường đến Cuối đường | 3d |
| Võ Thị Sáu | Đầu đường đến Cuối đường | 3d |
| **Các đoạn đường còn lại có mặt cắt:** | | |
| 1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau | | |
| - Mặt cắt từ 20m trở lên: | | 2d |
| - Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m: | | 3a |
| - Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m: | | 3b |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: | | 3c |
| - Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: | | 3d |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau: | | |
| - Mặt cắt từ 20m trở lên: | | 3a |
| - Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m: | | 3b |
| - Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m: | | 3c |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: | | 3d |
| - Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: | | 4a |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường. | | |

**1.2. Phân loại đường phố thị trấn Cửa Việt:** Áp dụng Bảng 1.2 Mục I Phụ lục số 5

**a) Đối với các tuyến đã có tên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Quốc lộ 9 (Trần Hưng Đạo) | Từ đường Hai Bà Trưng đến Cảng Cửa Việt | 1a |
| Quốc lộ 9 (Trần Hưng Đạo) | Từ Gio Việt đến đường Hai Bà Trưng | 1b |
| Nguyễn Thị Minh Khai | Từ đường QL9 đến đường Bạch Đằng | 1a |
| Nguyễn Hữu Thọ | Từ đường QL9 đến Giáp ranh giới xã Gio Hải | 1b |
| Hùng Vương | Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Phạm Văn Đồng | 1c |
| Trần Phú | Từ đường Hùng Vương đến đường QL9 | 1c |
| Bùi Dục Tài | Từ đường QL9 đến đường Bạch Đằng | 1c |
| Ngô Quyền | Từ đường QL9 đến đường Bạch Đằng | 1c |
| Đường nhựa | Từ đường QL9 đến Cảng Cửa Việt | 1c |
| Bạch Đằng (nhựa) | Từ ranh giới xã Gio Việt và TT Cửa Việt đến Chợ Cửa Việt | 1c |
| Nguyễn Lương Bằng | Từ đường QL9 đến Giáp ranh giới xã Gio Hải | 1c |
| Phạm Văn Đồng | Từ đường QL9 đến đường Hùng Vương | 1d |
| Phạm Văn Đồng | Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8) đến đường Nguyễn Lương Bằng | 1d |
| Phạm Văn Đồng | Từ đường Hùng Vương đến nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8) | 2b |
| Bạch Đằng (bê tông) | Từ chợ Cửa Việt đến Cầu Cửa Việt | 1d |
| Các loại đường bao gồm đường Trường Chinh, Nguyễn Viết Xuân, Phan Châu Trinh, Hai Bà Trưng, Lê Quý Đôn, Lý Tự Trọng, Lê Lợi, Lê Lai, Nguyễn Trãi, Phan Đăng Lưu, Trần Đại Nghĩa, tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hành đến đường Hùng Vương, Đinh Tiên Hoàng, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Tri Phương, đường từ cổng chào làng văn hóa Long Hà đến đường Bạch Đằng, đường từ Spa Thảo Nguyên đến đường Bạch Đằng | | 2c |

**b) Các tuyến đường chưa có tên, chưa được xếp loại, mặt cắt đường đã được nhựa, bê tông, đường đất thì phân loại như sau:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mặt cắt** | **Đường nhựa** | **Bê tông** | **Đường đất** |
| Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m | 1b | 1c | 2c |
| Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26 m | 1c | 1d |  |
| Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m | 1d | 2a | 2d |
| Có mặt cắt từ 8 m đến bằng 13 m | 2a | 2b | 3a |
| Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến dưới 8m | 2b | 2c | 3b |
| Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m | 2c | 2d | 3c |
| Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m | Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại | | |
| Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường. | | | |

**2. Khu vực đất ở nông thôn:**

**2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A:** Áp dụng bảng 2.5 Mục I Phụ lục số 5

**- Khu vực 1:**

+ Gio Quang: Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới giáp với xã Gio Châu vào đến Trường tiểu học thôn Trúc Lâm.

+ Xã Gio Châu: Quốc lộ 1 đoạn từ ranh giới giáp với xã Gio Quang đến hết Trạm nghỉ dưỡng Quán Ngang.

**- Khu vực 2:**

+ Xã Gio Phong: Quốc lộ 1 (cũ) đoạn từ ranh giới thị trấn Gio Linh đến kênh N2.

+ Xã Gio Quang: Quốc lộ 1A đoạn còn lại.

+ Xã Gio Châu: Quốc lộ 1 đoạn còn lại.

**- Khu vực 3:**

+ Xã Trung Sơn: Quốc lộ 1 (cũ) đi qua xã Trung Sơn.

+ Xã Gio Phong: Quốc lộ 1 (cũ) đoạn còn lại của xã Gio Phong.

**- Khu vực 4:**

+ Xã Trung Hải: Quốc lộ 1 đi qua xã Trung Hải.

+ Xã Trung Sơn: Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh) đi qua xã Trung Sơn.

+ Xã Gio Phong: Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh) đi qua xã Gio Phong.

**2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:** Áp dụng bảng 2.4 Mục I Phụ lục số 5

**- Khu vực 1:**

+ Xã Gio Việt: Quốc lộ 9 đi qua xã Gio Việt.

**- Khu vực 2:**

+ Xã Gio Mai: Quốc lộ 9 đoạn từ cầu Tây (thôn Mai Xá) đến cầu Bàu Miếu (thôn Mai Xá)

**- Khu vực 3:**

+ Xã Gio Sơn: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Gio Sơn.

+ Xã Hải Thái: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Hải Thái.

+ Xã Gio An: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Gio An.

+ Xã Gio Mai: Quốc lộ 9 đoạn còn lại của xã Gio Mai.

+ Xã Linh Hải: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Linh Hải.

+ Xã Gio Quang: Quốc lộ 9 đi qua xã Gio Quang.

**- Khu vực 4:**

+ Xã Vĩnh Trường: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Vĩnh Trường.

+ Xã Linh Thượng: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Linh Thượng.

**2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng:** Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 5

**- Khu vực 1:**

+ Xã Gio Châu: Đường vào trung tâm Khu Công nghiệp Quán Ngang.

**- Khu vực 2:**

+ Xã Gio Phong: Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất của Trường Nguyễn Du.

+ Xã Gio Hải: Đường cơ động ven biển Cửa Tùng-Cửa Việt; Đường N8 (từ cổng chào thôn 4 đến đường Quốc Phòng)

+ Xã Trung Giang: Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt;

+ Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường tàu Bắc Nam

**- Khu vực 3:**

+ Xã Gio Quang: Đường 73 Đông đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Bàu đinh; Đường 73 Tây: Phía đông đường sắt.

+ Xã Gio Mỹ: Đường 75 Đông đoạn từ ranh giới thị trấn Gio Linh đến cầu Bến Ngự; Đoạn đường từ đường 02/4 đến Bảo hiểm xã hội Huyện (đường giáp ranh với TT Gio Linh).

+ Xã Gio Phong: Đoạn đường từ Quốc lộ 1 đến hết đất Trường cấp 2 xã Gio Phong.

**- Khu vực 4:**

+ Xã Gio Quang: Đường 73 Đông đoạn còn lại.

+ Xã Gio Việt: Đường 75 Đông qua xã Gio Việt.

+ Xã Trung Hải: Đường 76 Đông đi qua xã Trung Hải.

+ Xã Gio Thành: Đường 75 đông đoạn từ Nghĩa trang đến Trạm bơm điện Nhĩ Hạ; Đường Gio Thành - Gio Hải;

+ Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn Phía đông đường sắt; Đoạn đường từ QL1A đến đường 76.

+ Xã Gio Mỹ: Đường 75 Đông đi qua xã Gio Mỹ.

+ Xã Trung Giang: Đường 76 Đông đi qua địa bàn xã Trung Giang.

+ Xã Gio Phong: Đoạn đường từ Trường Nguyễn Du đến đường số 2.

**- Khu vực 5:**

+ Xã Trung Hải: Đường Cao Xá - Thủy Khê.

+ Xã Gio Thành: Các đoạn còn lại của Đường 75 Đông; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang.

+ Xã Gio Mỹ: Đường Cao Xá - Thủy Khê; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang; Đoạn đường từ thôn Tân Minh đến thôn Phước Thị; Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Độ thôn Lại An đến giáp đường ô tô Trung Giang thôn Nhĩ Thượng

+ Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn từ Quốc lộ 1 đến khu tập thể giáo viên; Đường liên xã Trung Sơn đi Gio Bình: đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường tàu.

+ Xã Gio Việt: Đường vào cụm công nghiệp đông Gio Linh; Đường về bến cá: từ ngã tư giao nhau Quốc lộ 9 với đường 75 đông đến hết thôn Xuân Tiến.

+ Xã Gio Mai: Đường 75 Đông; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang; Đường 73 Đông đoạn qua địa bàn xã Gio Mai.

+ Xã Gio Hải: Đường thị trấn Cửa Việt đi Gio Hải đến hết thôn Tân Hải; Đường Gio Thành đi Gio Hải.

+ Xã Gio Thành: Đường Mai Xá - Phước Thị (đoạn qua thôn Tân Minh)

+ Xã Trung Giang: Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 5m.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m: Vị trí 1 của thửa đất xác định theo giá vị trí 2; vị trí 2 của thửa đất xác định theo giá vị trí 3; Vị trí 3, vị trí 4 của thửa đất xác định theo giá vị trí 4;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

**2.4. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã trung du:** Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 5

**- Khu vực 1:**

+ Xã Gio Sơn: Đường 74: đoạn từ ngã tư giao nhau giữa Đường 74 và Đường 76 về phía Đông đến đường dây 500 KV và về phía Tây 300 m.

+ Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ đường tàu đến cống Đường 74.

**- Khu vực 2:**

+ Xã Gio Sơn: Đường 74 đoạn từ trường THPT Cồn Tiên đến cây xăng.

+ Xã Gio An: Đường 76 đoạn từ điểm giao nhau với Đường 75 về phía Nam 200 m và về phía Bắc đến đường liên thôn An Hướng - An Nha - Gia Bình.

+ Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn còn lại; Đường 75 đoạn từ ranh giới từ xã Gio Châu với thị trấn Gio Linh đến giáp phía Đông nhà ông Lê Văn Bích thôn Hà Thượng.

**- Khu vực 3:**

+ Xã Gio Sơn: Đường 76 đoạn từ tim Đường 74 giao nhau với Đường 76 về phía Bắc và phía Nam 150 m.

+ Xã Gio An: Đường 75 đoạn từ Trường cấp 2 đến đường dây 500 KV.

+ Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn còn lại phía Tây đường sắt; Đường T100.

+ Xã Gio Châu: Đoạn còn lại của Đường 75.

+ Xã Gio Hòa: Đường 74 đoạn từ Chùa Trí Hòa về phía Đông đến hết vườn nhà ông Nguyễn Thi.

+ Xã Gio Bình: Đường 76 Tây đoạn từ nhà ông Võ Như Tráng đến giáp với ranh giới xã Gio An.

**- Khu vực 4:**

+ Xã Gio Sơn: Các đoạn còn lại của Đường 74 và 76.

+ Xã Gio Quang: Đường 73 Tây phía Tây đường sắt.

+ Xã Trung Sơn: Đường liên xã Trung Sơn đi Gio Bình đoạn còn lại; Đường liên thôn Kinh Môn - An Xá từ cổng chào thôn Kinh Môn đến đường tàu thuộc thôn An Xá.

+ Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ đường tàu bắc nam đến hết nền Âm Hồn thôn Hà Thanh (bổ sung thêm); Đường 75 Tây đoạn còn lại.

+ Xã Gio Hòa: Đoạn còn lại của Đường 74.

+ Xã Gio An: Đoạn từ ngã ba nhà bà Lê Thị Khánh Quỳnh thôn An Hướng đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Dũng thôn Hảo Sơn.

+ Xã Linh Hải: Đường 73, 74, 76 đi qua xã Linh Hải.

+ Xã Gio Bình: Đường liên xã từ Đường 75 Tây đi đến trung tâm UBND xã Gio Bình giao nhau với Đường 76; Đường 75 Tây; các đoạn còn lại của Đường 76 Tây.

**- Khu vực 5:**

+ Xã Gio An: Các đoạn còn lại Đường 75 và Đường 76; Đoạn đường liên thôn từ điểm giao nhau với đường 76 về hướng đông đến trường cấp 2 cũ và về phía Tây đến cầu.

+ Xã Trung Sơn: Đường liên thôn Kinh Môn - An Xá từ cổng chào thôn Kinh Môn đến đường tàu thuộc thôn An Xá.

+ Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ nền Âm Hồn làng Hà Thanh đến ranh giới xã Gio Hòa; Các trục đường liên thôn gồm: đoạn đường từ đường 75 Tây về đập Hà Thượng; đoạn từ đường sắt (nhà bà Nguyễn Thị Chuộng đến hết nhà ông Hoàng Xuân Nông thuộc thôn Hà Thanh); đoạn từ đường 74 đến hết hội trường thôn An Trung; đoạn từ đường 74 đến khe Vực Chùa; đoạn từ đường 74 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thông.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 5m.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m: Vị trí 1 của thửa đất xác định theo giá vị trí 2; vị trí 2 của thửa đất xác định theo giá vị trí 3; Vị trí 3, vị trí 4 của thửa đất xác định theo giá vị trí 4.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

**2.5. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi:** Áp dụng bảng 2.3 Mục I Phụ lục số 5

**- Khu vực 1:**

+ Xã Vĩnh Trường: Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn đoạn từ đường Hồ Chí Minh vào đến cổng Nghĩa Trang.

**- Khu vực 2:**

+ Xã Vĩnh Trường: Quốc lộ 15 cũ (đường đi qua UBND xã).

**- Khu vực 3:**

+ Xã Vĩnh Trường: Đường T100.

+ Xã Hải Thái: Đường 73; Tuyến đường liên thôn: Đoạn từ nhà ông Phạm Công Diễn (đường Hồ Chí Minh) thôn Trung An đi theo hướng tây đến hết vườn nhà ông Lê Viết Thái (thôn Trung An); Đoạn đường từ cổng cũ trường cấp 3 Cồn Tiên đi theo hướng đông đến Ngân hàng Nam Đông.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 5m.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m: Vị trí 1 của thửa đất xác định theo giá vị trí 2; vị trí 2 của thửa đất xác định theo giá vị trí 3; Vị trí 3, vị trí 4 của thửa đất xác định theo giá vị trí 4.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

**3. Phân vị trí đất nông nghiệp**

**3.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện:**

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

**3.2. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện:**

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 1500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 1500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

**PHỤ LỤC VI**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯỚNG HÓA  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Đất ở đô thị:**

**1.1. Đất ở thị trấn Khe Sanh:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 10.000 | 3.500 | 2.600 | 2.000 |
| 1b | 8.000 | 2.800 | 2.080 | 1.600 |
| 1c | 6.400 | 2.240 | 1.664 | 1.280 |
| 1d | 5.150 | 1.803 | 1.339 | 1.030 |
| 2a | 3.975 | 1.391 | 1.034 | 795 |
| 2b | 3.050 | 1.068 | 793 | 610 |
| 2c | 2.350 | 823 | 611 | 470 |
| 2d | 1.800 | 630 | 468 | 360 |
| 3a | 1.500 | 525 | 390 | 300 |
| 3b | 1.250 | 438 | 325 | 250 |
| 3c | 1.050 | 368 | 273 | 210 |
| 3d | 875 | 306 | 228 | 175 |
| 4a | 725 | 254 | 189 | 145 |
| 4b | 600 | 210 | 156 | 120 |
| 4c | 500 | 175 | 130 | 100 |
| 4d | 400 | 140 | 104 | 80 |

**1.2. Đất ở thị trấn Lao Bảo:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 11.200 | 3.920 | 2.912 | 2.240 |
| 1b | 9.000 | 3.150 | 2.340 | 1.800 |
| 1c | 7.200 | 2.520 | 1.872 | 1.440 |
| 1d | 5.825 | 2.039 | 1.515 | 1.165 |
| 2a | 4.700 | 1.645 | 1.222 | 940 |
| 2b | 3.750 | 1.313 | 975 | 750 |
| 2c | 3.000 | 1.050 | 780 | 600 |
| 2d | 2.400 | 840 | 624 | 480 |
| 3a | 1.925 | 674 | 501 | 385 |
| 3b | 1.550 | 543 | 403 | 310 |
| 3c | 1.240 | 434 | 322 | 248 |
| 3d | 1.000 | 350 | 260 | 200 |
| 3e | 890 | 325 | 225 | 175 |
| 4a | 800 | 280 | 208 | 160 |
| 4b | 640 | 224 | 166 | 128 |
| 4c | 500 | 175 | 130 | 100 |
| 4d | 400 | 140 | 104 | 80 |

**2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:**

**2.1. Đất ở xã miền núi:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** | **Khu vực 6** |
| 1 | 1.500.000 | 1.000.000 | 700.000 | 300.000 | 150.000 | 70.000 |
| 2 | 1.050.000 | 700.000 | 490.000 | 210.000 | 105.000 | 49.000 |
| 3 | 780.000 | 520.000 | 364.000 | 156.000 | 78.000 | 36.400 |
| 4 | 570.000 | 380.000 | 266.000 | 114.000 | 57.000 | 26.600 |

**2.2. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** | **Khu vực 6** |
| 1 | 5.000.000 | 3.300.000 | 1.600.000 | 1.000.000 | 660.000 | 200.000 |
| 2 | 1.750.000 | 1.155.000 | 560.000 | 350.000 | 231.000 | 70.000 |
| 3 | 1.300.000 | 858.000 | 416.000 | 260.000 | 171.600 | 52.000 |
| 4 | 1.000.000 | 660.000 | 320.000 | 200.000 | 132.000 | 40.000 |

**II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯỚNG HÓA**

**1. Phân loại đường phố:**

**1.1. Phân loại đường phố thị trấn Khe Sanh:** Áp dụng Bảng 1.1 Mục I Phụ lục số 6

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Lê Duẩn, Phải tuyến (QL1A) | Từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Lê Lợi, tờ bản đồ số 79. | 1a |
| Lê Duẩn, Trái tuyến (QL1A) | Từ giáp xã Tân Hợp đến hết thửa đất số 69, tờ bản đồ số 79. | 1a |
| Lê Duẩn, Phải tuyến (QL1A) | Từ giáp đường Lê Lợi, tờ bản đồ số 79 đến giáp cầu Khe Sanh. | 1b |
| Lê Duẩn, Trái tuyến (QL1A) | Từ thửa đất số 69, tờ bản đồ số 79 đến giáp cầu Khe Sanh. | 1b |
| Lê Duẩn | Đoạn từ cầu Khe Sanh đến hết giáp xã Tân Liên. | 2a |
| Lê Lợi | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Duẩn | 2a |
| Hùng Vương, Phải tuyến | Từ thửa đất số 88, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi. | 1c |
| Hùng Vương, Phải tuyến | Từ thửa đất số 89, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi. | 1c |
| Hai Bà Trưng | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Ngô Sỹ Liên | 2d |
| Ngô Sỹ Liên, Phải tuyến | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Hai Bà Trưng | 2d |
| Ngô Sỹ Liên, Trái tuyến | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 260, tờ bản đồ số 75 | 2d |
| Ngô Sỹ Liên, Phải tuyến | Đoạn từ hết thửa đất số 260, tờ bản đồ 75 đến hết thửa đất số 64, tờ bản đồ số 81 | 4a |
| Ngô Sỹ Liên, Trái tuyến | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ số 81 | 4a |
| Hùng Vương, Trái tuyến | Từ thửa đất số 90, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi. | 1c |
| Hùng Vương (cũ), Phải tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 69. | 3d |
| Hùng Vương (cũ), Trái tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69. | 3d |
| Hùng Vương mới | Từ Lê Lợi đến Hồ Tân Độ | 2b |
| Nguyễn Trãi | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi. | 2a |
| Nguyễn Trãi, Phải tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 74. | 4b |
| Nguyễn Trãi, Trái tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 74. | 4b |
| Hồ Chí Minh | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường Phan Đình Phùng. | 2a |
| Hồ Chí Minh | Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến hết Km1. | 2c |
| Hồ Chí Minh | Đoạn từ hết Km1 đến giáp xã Hướng Tân. | 3c |
| Hàm Nghi | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi. | 2d |
| Hàm Nghi, Phải tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 190, tờ bản đồ số 73. | 4d |
| Hàm Nghi, Trái tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 73. | 4d |
| Chu Văn An | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Khuyến | 2d |
| Phan Đình Phùng | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi | 3b |
| Phan Đình Phùng | Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường HCM. | 3c |
| 9/7 | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Duẩn | 3b |
| Phan Chu Trinh | Từ đường Hùng Vương đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng | 3b |
| Đinh Tiên Hoàng | Từ đường Lê Duẩn đến giao ngã tư đường Phan Chu Trinh | 3b |
| Đinh Tiên Hoàng | Đoạn giao đường Phan Chu Trinh đến giáp cầu đi Pa Nho | 4a |
| Đinh Công Tráng | Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi | 3a |
| Đinh Công Tráng, Phải tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết giáp đường khối, tờ bản đồ số 69. | 4b |
| Đinh Công Tráng, Trái tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69. | 4b |
| Chế Lan Viên | Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi | 3a |
| Đào Duy Từ | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Chu Trinh | 3a |
| Đào Duy Từ (nhánh rẽ) | Đoạn từ đường Đào Duy Từ đến giáp đường Nguyễn Hữu Thọ | 4a |
| Trường Chinh | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hoàn | 3b |
| Phạm Hùng | Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hàm Nghi | 3b |
| Nguyễn Hữu Thận | Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi | 3b |
| Nguyễn Hữu Thận, Phải tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 31, tờ bản đồ số 74. | 4b |
| Nguyễn Hữu Thận, Trái tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 74. | 4b |
| Võ Thị Sáu | Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi. | 3b |
| Võ Thị Sáu, Phải tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 286, tờ bản đồ số 69. | 4b |
| Võ Thị Sáu, Trái tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 298, tờ bản đồ số 69. | 4b |
| Bùi Thị Xuân | Đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến giáp đường Hà Huy Tập | 3b |
| Bùi Thị Xuân | Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp đường Hồ Sỹ Thản. | 4b |
| Nguyễn Đình Chiểu | Từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Dục Tài. | 3b |
| Nguyễn Đình Chiểu | Từ đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Phan Chu Trinh | 4b |
| Nguyễn Đình Chiểu | Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 79 | 4b |
| Nguyễn Viết Xuân | Đoạn bắt đầu từ đường Lê Duẩn đến hết ranh giới thửa đất Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa và nhà bà Đinh Thị Xuân. | 3b |
| Nguyễn Viết Xuân, Phải tuyến: | Từ Lê Duẩn đến hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 79. | 3d |
| Nguyễn Viết Xuân, Trái tuyến: | Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 06, tờ bản đồ số 79. | 3d |
| Lê Quang Đạo | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Công ty Cao su Khe Sanh | 3c |
| Trương Định | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Đình Phùng | 3c |
| Trương Định, Phải tuyến: | Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69. | 4b |
| Trương Định, Trái tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69. | 4b |
| Trần Hữu Dực, Phải tuyến: | Từ đường Hai Bà Trưng đến hết thửa đất số 49, tờ bản đồ số 81. | 3c |
| Trần Hữu Dực, Trái tuyến: | Từ đường Hai Bà Trưng đến đến hết thửa đất số 50, tờ bản đồ số 81. | 3c |
| Trần Cao Vân, Phải tuyến: | Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 72, tờ bản đồ số 77. | 3c |
| Trần Cao Vân, Trái tuyến: | Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 77. | 3c |
| Trần Cao Vân | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Đoàn Khuê. | 4c |
| Trần Cao Vân (nhánh rẽ) | Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến giáp xã Tân Liên | 3c |
| Trần Hoàn | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Xí nghiệp cấp thoát nước Khe Sanh | 3d |
| Trần Hoàn | Đoạn từ nhà máy nước đến giáp xã Tân Liên. | 4b |
| Nguyễn Khuyến, Phải tuyến: | Từ đường Phan Chu Trinh đến hết thửa đất số 147, tờ bản đồ số 87. | 3d |
| Nguyễn Khuyến, Trái tuyến: | Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87. | 3d |
| Nguyễn Khuyến, Phải tuyến: | Từ hết thửa đất số 147, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 93. | 4d |
| Nguyễn Khuyến, Trái tuyến: | Từ đường khối, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 93. | 4d |
| Hà Huy Tập, Phải tuyến: | Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 76. | 3d |
| Hà Huy Tập, Trái tuyến: | Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 15, tờ bản đồ số 76. | 3d |
| Hà Huy Tập, Phải tuyến: | Từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 76 đến giáp xã Tân Hợp. | 4b |
| Hà Huy Tập, Trái tuyến: | Từ hết thửa đất số 15, tờ bản đồ số 76 đến giáp xã Tân Hợp. | 4b |
| Phạm Ngũ Lão, Phải tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 256, tờ bản đồ số 73. | 3d |
| Phạm Ngũ Lão, Trái tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 73. | 3d |
| Lê Hành, Phải tuyến: | Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 81. | 3d |
| Lê Hành, Trái tuyến: | Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 81 | 3d |
| Lê Hành, Phải tuyến: | Từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 81 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 81 | 4b |
| Lê Hành, Trái tuyến: | Từ hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 81 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 81. | 4b |
| Trương Công Kỉnh | Từ Lê Duẩn đến giáp đường khối | 4a |
| Trương Công Kỉnh | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Cao Vân. | 4c |
| Đoàn Khuê | Từ Lê Duẩn đến Lê Quang Đạo | 4a |
| Văn Cao, Phải tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 207, tờ bản đồ số 73. | 4b |
| Văn Cao, Trái tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 206, tờ bản đồ số 73. | 4b |
| Lê Thánh Tông, Phải tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 197, tờ bản đồ số 74. | 4b |
| Lê Thánh Tông, Trái tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 189, tờ bản đồ số 74. | 4b |
| Đặng Thai Mai | Đầu đường đến Cuối đường | 4b |
| Nguyễn Hữu Thọ | Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường Bùi Dục Tài | 4b |
| Nguyễn Thị Định, Phải tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 72, tờ bản đồ số 74. | 4b |
| Nguyễn Thị Định, Trái tuyến: | Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 100, tờ bản đồ số 74. | 4b |
| Nguyễn Văn Linh | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Thị Xuân | 4b |
| Trần Nguyên Hãn, Phải tuyến: | Từ đường Hùng Vương đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87. | 4b |
| Trần Nguyên Hãn, Trái tuyến: | Từ đường Hùng Vương đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87. | 4b |
| Trần Quang Khải | Từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Trương Định. | 4b |
| Bùi Dục Tài | Đoạn từ giáp đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu | 4b |
| Bùi Dục Tài | Từ đường Đào Duy Từ đến hết giáp đường Nguyễn Viết Xuân | 4c |
| Bùi Dục Tài | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu | 4c |
| Nguyễn Biểu | Đầu đường đến Cuối đường | 4c |
| Hồ Sỹ Thản, Phải tuyến: | Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 239, tờ bản đồ số 70. | 4d |
| Hồ Sỹ Thản, Trái tuyến: | Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 70. | 4d |
| **Các đoạn đường còn lại có mặt cắt** | | |
| 1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau | | |
| - Mặt cắt từ 25m trở lên: | | 3c |
| - Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m: | | 3d |
| - Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m: | | 4a |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: | | 4b |
| - Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6m: | | 4c |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | |  |
| 2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau: | |  |
| - Mặt cắt từ 25m trở lên: | | 3d |
| - Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m: | | 4a |
| - Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m: | | 4b |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: | | 4c |
| - Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: | | 4d |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | |  |
| 3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường. | | |

**1.2. Phân loại đường phố thị trấn Lao Bảo:** Áp dụng Bảng 1.2 Mục I Phụ lục số 6

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Đường Quốc lộ 9 | Đoạn từ đường Kim Đồng đến đường Nguyễn Tri Phương. | 1a |
| Đường Quốc lộ 9 | Đoạn từ cầu A Trùm đến giáp đường Kim Đồng; | 1c |
| Đường Quốc lộ 9 | Nguyễn Tri Phương đến Giáp cửa khẩu Lao Bảo | 1c |
| Đường Trần Hưng Đạo | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp Quốc lộ 9; | 1b |
| Đường Lý Thường Kiệt | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Phan Bội Châu; | 1b |
| Đường Nguyễn Huệ | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Quý Đôn; | 1c |
| Đường Nguyễn Huệ | Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Lê Thế Tiết. | 1d |
| Đường Trần Phú | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp Quốc lộ 9. | 1c |
| Đường Trần Mạnh Quỳ | Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Ngô Quyền. | 2a |
| Đường Phạm Văn Đồng | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết. | 2c |
| Đường Lê Quý Đôn | Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ. | 2b |
| Đường Lê Quý Đôn | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Hoàng Hoa Thám. | 2c |
| Các đoạn đường của khu đấu giá đất thuộc khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo. |  | 2b |
| Đường Hoàng Diệu | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong. | 2c |
| Đường Mai Thúc Loan | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền. | 2d |
| Đường Ngô Quyền | Đoạn từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Phan Bội Châu. | 3a |
| Đường Lê Hồng Phong | Từ đường Hoàng Diệu đến giáp nhà bà Đặng Thị Ngọc Hân và trạm điện 110KV. | 3a |
| Đường Lê Hồng Phong (nối dài) | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp thửa đất số 71, tờ bản đồ số 11 và hết thửa đất số 35, tờ bản đồ số 11. | 3c |
| Đường Bạch Đằng | Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Phan Bội Châu. | 3b |
| Đường Hoàng Hoa Thám | Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Lê Thế Tiết. | 3b |
| Đường Hoàng Hoa Thám | Từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn. | 3e |
| Đường Lê Thế Tiết | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 171 (hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ninh), tờ bản đồ số 31 và thửa 228 (hết thửa đất ông Nguyễn Chí Tuệ), tờ bản đồ số 31. | 3b |
| Đường Lê Thế Tiết | Đoạn từ thửa số 170, tờ bản đồ số 31 và thửa đất số 229, tờ bản đồ số 31 đến hết thửa đất số 46, tờ bản đồ số 29 và thửa số 66, tờ bản đồ số 29. | 3e |
| Đường Phan Bội Châu | Từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Lý Thường Kiệt. | 3c |
| Đường Tôn Đức Thắng | Từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong. | 3c |
| Đường Huyền Trân Công Chúa | Từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết. | 3c |
| Đường Cù Bai | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong. | 3c |
| Đường Lê Thế Hiếu | Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong. | 3d |
| Đường Nguyễn Tri Phương | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp nghĩa trang thị trấn Lao Bảo. | 3d |
| Đường Nguyễn Chí Thanh | Từ đường Quốc lộ 9 đến Nguyễn Tri Phương. | 3d |
| Đường Kim Đồng | Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong. | 3d |
| Đường Lý Thái Tổ | Đoạn từ Công ty Hùng Lương đến giáp đường Lê Hồng Phong. | 3d |
| Đường Cao Thắng | Đoạn từ đường Kim Đồng đến giáp đường Ngô Gia Tự. | 3d |
| Đường Nguyễn Trường Tộ | Đoạn từ nhà ông Tiếp đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông. | 3e |
| Đường Nguyễn Gia Thiều | Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến giáp đường Lý Thái Tổ (đất ông Phan Thanh Khương). | 3d |
| Đường Nguyễn Gia Thiều | Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông. | 4a |
| Đường Tố Hữu | Giáp đường Thạch Hãn đến hết thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ bản đồ số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sở), tờ bản đồ số 38. | 3e |
| Đường Tố Hữu nối dài | Từ đất Nghĩa Địa Tân Kim đến giáp đường Vành Đai. | 4a |
| Đường tuyến 1 (Khu tái định cư Lao Bảo-Tân Thành) | Đoạn từ Hoàng Diệu đến cầu vào Khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành. | 3d |
| Đường Hữu Nghị | Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết. | 4a |
| Đường Ngô Gia Tự | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Hải Thượng Lãn Ông. | 4b |
| Đường Lê Lai | Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Văn Huân. | 4a |
| Đường Lê Lai | Đoạn từ đường Lê Văn Huân đến giáp đường Hồng Chương. | 4b |
| Đường Thạch Hãn | Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Quý Đôn. | 4a |
| Đường Thạch Hãn nối dài | Đoạn từ giáp đường Bạch Đằng đến đường Cao Bá Quát. | 4b |
| Đường Huỳnh Thúc Kháng | Đoạn từ đường Hữu Nghị đến giáp đường Nguyễn Huệ. | 4a |
| Đường khóm Xuân Phước | Đoạn từ Huyền Trân Công Chúa (ông Nguyễn Thi) đến giáp đường Phạm Văn Đồng (Đất ông Hùng). | 4a |
| Đường Nguyễn Thiện Thuật | Giáp đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Lai. | 4a |
| Đường Hồ Bá Kiện | Đoạn từ giáp đường Hoàng Hoa Thám đến hết thửa đất số 219 (hết thửa đất bà Lê Thị Hồng Lan), Tờ bản đồ số 30 và thửa đất số 183 (hết thửa đất bà Trần Thị Như Ánh), tờ bản đồ số 30. | 4a |
| Đường Cao Bá Quát | Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Thạch Hãn nối dài. | 4a |
| Đường Đặng Tất | Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ. | 4a |
| Đường Đặng Tất | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ và đến hết thửa đất số 169, tờ bản đồ số 31 và thửa đất số 138, tờ bản đồ số 31. | 4c |
| Đường Hải Thượng Lãn Ông | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 240, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 241, tờ bản đồ số 25. | 4b |
| Đường khóm Trung 9 | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 25 và thửa số 24, tờ bản đồ số 25. | 4b |
| Đường Phan Đăng Lưu | Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn. | 4b |
| Đường Lê Chưởng | từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai. | 4b |
| Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Từ Quốc lộ 9 đến ngã ba khóm Khe Đá. | 4b |
| Đường Nguyễn Hữu Đồng | Đoạn từ thửa đất số 316, tờ bản đồ số 33 đến hết thửa đất số 19, tờ bản đồ số 42. | 4c |
| Đường Đặng Văn Ngữ | Đoạn từ Nguyễn Hữu Đồng đến giáp đất hết thửa đất số 156, tờ bản đồ số 34 và thửa đất số 10, tờ bản đồ số 41. | 4c |
| Đường Trần Quý Cáp | Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa 98, tờ bản đồ số 34 và thửa đất số 120, tờ số 34. | 4b |
| Đường Ông Ích Khiêm | Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến giáp đường Hoàng Diệu. | 4b |
| Đường Nguyễn Tự Như | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Thạch Hãn. | 4b |
| Đường Lê Văn Huân | Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến hết thửa số 01 (hết thửa đất bà Trần Thị Thu Huyền), Tờ bản đồ địa chính số 38. | 4b |
| Đường nội khóm Tân Kim (Kiệt Hoàng Hoa Thám) | Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường vành đai. | 4b |
| Đường Đào Duy Anh | Đoạn từ Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn nối dài; | 4c |
| Đường Phùng Hưng | Đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường vành đai; | 4c |
| Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm | Đoạn từ Lê Thế Tiết đến Giáp đường Lê Văn Huân. | 4b |
| Đường Trần Thị Tâm | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Thị Minh Khai | 4c |
| Đường Phan Huy Chú | Đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến giáp thửa đất số 129, tờ bản đồ số 32 và thửa đất số 108, tờ bản đồ số 32. | 4c |
| Đường nội khóm Trung 9 | Đoạn từ đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn) đến giáp đường Phạm Văn Đồng | 4c |
| Đường Khóa Bảo | Đoạn từ Hồ Bá Kiện đến đường Hồng Chương. | 4c |
| Đoạn đường nội khóm Vĩnh Hoa | Từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Hữu Đồng. | 4c |
| Đường Hồng Chương | Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Thạch Hãn nối dài. | 4c |
| Đường Nguyễn Công Trứ | Đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường vành đai. | 4d |
| Đường Đoàn Bá Thừa | Đoạn từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 30 đến giáp thửa đất số 28, tờ bản đồ 29 và thửa đất số 43, tờ bản đồ 29. | 4d |
| Đường nội khóm Cao Việt | Đoạn từ Lê Quý Đôn đến giáp thửa đất số 137, tờ bản đồ 31 và thửa đất số 138, tờ bản đồ 31. | 4d |
| **Các đoạn đường còn lại có mặt cắt** | | |
| 1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau | | |
| - Mặt cắt từ 25m trở lên: | | 3c |
| - Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m: | | 3d |
| - Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m: | | 4a |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: | | 4b |
| - Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6m: | | 4c |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | |  |
| 2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau: | | |
| - Mặt cắt từ 25m trở lên: | | 3d |
| - Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m: | | 4a |
| - Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m: | | 4b |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: | | 4c |
| - Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: | | 4d |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường. | | |

**2. Khu vực đất ở nông thôn:**

**2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:** Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 06

**- Khu vực 2:**

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9, từ điểm giáp xã Tân Thành đến hết đất ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp;

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đường vào bản Bù và hết đất ông Võ Văn Đức, thôn Tân Tài đến hết đất ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận.

+ Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ điểm giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà đến điểm giáp thị trấn Khe Sanh.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ đất bà Nguyễn Thị Giao Linh và ông Trần Cam đến hết đất hộ bà Hồ Thị Lý và đường thôn.

**- Khu vực 3:**

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9, từ điểm giáp thị trấn Lao Bảo đến điểm giáp xã Tân Long.

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đất hộ ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận đến điểm giáp xã Tân Long; các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đường vào bản Bù và đất hộ ông Nguyễn Văn Đức, thôn Tân Tài đến điểm giáp xã Tân Liên.

+ Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ xã Tân Lập đến điểm giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà, thôn Tân Hòa.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm giáp đất bà Nguyễn Thị Giao Linh và ông Trần Cam đến hết Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 và ông Trần Mậu Thắng; Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết đất hộ bà Hồ Thị Lý và đường thôn đến hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây).

**- Khu vực 4:**

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 từ đất hộ ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp đến điểm giáp xã Tân Lập; các thửa đất dọc Tỉnh lộ 586 đoạn từ hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp đến giáp cầu La La;

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc đường đi vào Khu Công nghiệp đoạn từ Quốc lộ 9 đi đến ngã ba đường vào nghĩa địa Tân Thành

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ ngã ba Quốc lộ 9 đến Km1; Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 từ điểm giáp thị trấn Khe Sanh đến hết nhà ông Lê Hy và ông Trần Văn Tự.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 đến hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhổi; Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu đến giáp xã Hướng Linh.

+ Xã Hướng Lập: Đường Hồ Chí Minh từ cầu Sê Băng Hiêng đến hết thôn Cha Ly.

**- Khu vực 5:**

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km1 (đất hộ ông Nguyễn Lộc) đến giáp xã Hướng Tân.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh từ điểm giáp xã Tân Hợp, thị trấn Khe Sanh đến điểm hết đất hộ ông Trần Xuân Cớ và đường thôn.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhổi đến hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu.

**- Khu vực 6:**

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh từ điểm hết đất hộ ông Trần Xuân Cớ và đường thôn đến điểm giáp xã Hướng Linh.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây) đến giáp xã Hướng Việt.

+ Xã Hướng Việt: Các thửa đất dọc tuyến đường mòn Hồ Chí Minh đoạn từ cổng chào xã Hướng Việt đến hết trụ sở UBND xã Hướng Việt và Trường THCS Hướng Việt; Các thửa đất dọc đường mòn Hồ Chí Minh (từ ngã ba đi Cửa khẩu phụ Tà Rùng) đến hết đất cửa khẩu phụ Tà Rùng; các thửa đất dọc đường trung tâm xã từ cầu Ngầm, xã Hướng Việt đến hết đất hộ ông Hồ Ra Long và đường thôn.

+ Xã Hướng Lập: Đường Hồ Chí Minh còn lại.

**2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi:** Áp dụng Bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 06

**- Khu vực 1:**

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Tỉnh lộ 586, đoạn từ ngã ba Tân Long đi đến hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường đi Hướng Sơn đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường PTTH Hướng Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành.

**- Khu vực 2:**

+ Xã Hướng Phùng: Các vị trí dọc đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ.

**- Khu vực 3:**

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc trục đường chính đi thôn Xi Núc, từ Quốc lộ 9 đến giáp suối Long Phụng.

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc trục đường chính đi suối La La, từ Quốc lộ 9 đến giáp suối La La.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã, đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết đất ông Nguyễn Quốc và hộ ông Lê Toàn; Các thửa đất dọc đường thôn Tân Xuyên đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Thành và ông Nguyễn Sơn đến hết đất ông Dương Tường và Trường Trung học cơ sở Tân Hợp.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc trục đường chính đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường THCS xã Hướng Phùng.

+ Xã Thuận: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ nhà ông Nguyễn Dương Tài và ông Lê Đức Sơn đến hết nhà ông Nguyễn Chiến Hào và tường rào phía ngoài của Nhà máy sắn; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ giáp cây xăng Ngọc Anh và ông Hồ Xa Cách đến giáp nhà ông Pả Cưp và ông Pả Mướt; Các thửa đất dọc đường từ xã Thuận đi xã Hướng Lộc đoạn từ ngã ba xã Thuận đến hết đất của ông Nguyễn Cao Kỳ và bà Lê Thị Mai.

+ Xã A Dơi: Tỉnh lộ 586 qua thôn Hợp Thành, thôn P răng Xy, thôn Princ từ Km23 đến Km24.

**- Khu vực 4:**

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Hà, bản Lệt; Các thửa đất còn lại.

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Xi Núc còn lại; Các thửa đất còn lại.

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Đăng Cả và ông Nguyễn Đình Liệu, thôn Tân Sơn đến giáp Quốc lộ 9 (nhà ông Hoàng Văn Dũng và bà Lê Thị Vân, thôn Tân Thuận).

+ Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Cheng; Các thửa đất còn lại.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã (thôn Tân Xuyên) đoạn từ hết đất ông Nguyễn Quốc và hộ ông Lê Toàn đến hết đất ông Lê Văn Tâm và ông Lê Bình.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Phùng: Các vị trí dọc đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo đoạn từ cầu khe Trùm, thôn Doa Củ đến cầu khe Cà Lăm, thôn Hướng Độ (giáp ngã ba đi cửa khẩu phụ Cheng).

+ Xã Thuận: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ cầu La La đến giáp nhà ông Nguyễn Dương Tài và ông Lê Đức Sơn; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Chiến Hào và tường rào phía ngoài của Nhà máy Sắn đến giáp cây xăng Ngọc Anh và ông Hồ Xa Cách; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ giáp nhà ông Pả Cưp và ông Pả Mướt đến giáp xã Thanh.

+ Xã A Túc: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ điểm giáp xã A Xing đến điểm hết đất hộ ông Hồ Minh Tuấn (Ăm Tâm) và đường đi xã Xy; Các thửa đất dọc đường đi thôn A Sau đoạn từ điểm giáp Tỉnh lộ 586 đến điểm hết đất hộ ông Hồ Minh Tuấn (Ăm Tâm) và đường đi xã Xy.

+ Xã A Xing: Các thửa đất dọc trục đường chính đoạn từ đất hộ ông Hồ Văn Kheng (Ăm Dưi) và Nghĩa địa, thôn A Tông đến hết đất hộ ông Côn Xuôi, thôn Tăng Quan.

+ Xã A Dơi: Tỉnh lộ 586 qua thôn Princ, A Dơi Cô từ Km25 đến Km25; Tỉnh lộ 586 qua A Dơi Cô, A Dơi Đớ từ Km25 đến Km28.

+ Xã Ba Tầng: Tỉnh lộ lìa 586 (từ giáp xã A Dơi đến hết xã Ba Tầng)

+ Xã A Túc: Tỉnh lộ lia 586

+ Xã Hướng Linh: Các thửa đất dọc các trục đường chính.

+ Xã Hướng Lộc: Các thửa đất dọc các trục đường chính.

+ Các xã còn lại: Các thửa đất dọc trục đường chính của xã.

**- Khu vực 5:**

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Cồn, bản Bù, bản Vây 1, bản Vây 2.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường thôn Tân Xuyên đoạn từ giáp đất ông Hoàng Đức Long và Trường Mầm non Tân Hợp đến hết đất ông Nguyễn Mạnh và đường thôn.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc trục đường chính của thôn Xa Re, thôn Ruộng.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường ra Cửa khẩu phụ đoạn từ ngã ba thôn Hướng Độ đến hết trạm Biên phòng Cheng; các thửa đất dọc đường đi thôn Phùng Lâm đoạn từ đường biên giới Hướng Phùng đi Lao Bảo đến ngã ba đi thôn Hướng Hải; Các thửa đất dọc đường đi từ cầu tràn, thôn Phùng Lâm đến giáp đường Hồ Chí Minh; Các thửa đất dọc trục đường chính của các đường nông thôn xã Hướng Phùng còn lại.

+ Xã Thuận: Các thửa đất dọc trục đường chính của các đường vào các thôn, bản còn lại.

+ Xã A Túc: Các thửa đất dọc trục đường chính của các đường còn lại.

+ Xã Thanh: Đường Tỉnh lộ 586 từ giáp ranh giới xã Thuận đến Km14; Đường Tỉnh lộ 586 từ Km14 đến Cầu Tràn - Khe Ta Bia; Đường Tỉnh lộ 586 từ Cầu Tràn - Khe Ta Bia đến giáp ranh giới xã A. Xing; Đường Quốc phòng.

+ Xã A Dơi: Đường liên thôn Qua Thôn P răng xi, Proi, Tân Hải, Trung Phước; Đường liên thôn Qua Trung Phước, Phong Hải; Đường liên thôn qua princ; Đường liên thôn qua cả Thôn Princ và Xa Doan.

**- Khu vực 6:**

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất còn lại của bản Hà, bản Lệt và các thửa đất thôn Xa Rương (xã Hướng Tân).

+ Xã Tân Long: Các thửa đất còn lại của bản Xi Núc và bản Làng Vây.

+ Xã Tân Lập: Các thửa còn lại của bản Cồn, bản Bù, bản Vây 1, bản Vây 2.

+ Xã Tân Liên: Các thửa còn lại của bản Cheng.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất thôn Cu Vơ và các thửa đất còn lại của thôn Xa Re, thôn Ruộng.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Thuận: Các thửa đất còn lại.

+ Xã A Túc: Các thửa đất còn lại.

+ Xã A Xing: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Việt: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Thanh: Các thửa đất còn lại.

+ Xã A Dơi: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Ba Tầng: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Húc: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Lập: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Linh: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Lộc: Các thửa đất còn lại.

+ Các xã còn lại: Các thửa đất còn lại

**3. Phân vị trí đất nông nghiệp:**

**3.1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác**

+ Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây hàng năm tại thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo.

+ Vị trí 2: Đối với đất trồng cây hàng năm khác trong khu dân cư, đất lúa nước tại các xã.

+ Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới 12°).

+ Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên 12° đến 25°).

+ Vị trí 5: Đối với đất có độ dốc tương đối (trên 25°).

**3.2. Đất trồng cây lâu năm:**

+ Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây lâu năm tại thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo.

+ Vị trí 2: Đối với đất trồng cây lâu năm nằm trong khu dân cư tại các xã.

+ Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới 12°).

+ Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên 12°).

**3.3. Đất trồng rừng sản xuất xã miền núi:**

+ Vị trí 2: Áp dụng trên địa bàn toàn huyện.

**3.4. Đất nuôi trồng thủy sản xã miền núi:**

+ Vị trí 2: Đất có đầu tư xây dựng kiên cố.

+ Vị trí 3: Đất có đầu tư xây dựng bán kiên cố.

+ Vị trí 4: Đất không có đầu tư xây dựng kiên cố.

+ Vị trí 5: Đất tận dụng khe suối.

**PHỤ LỤC VII**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAKRÔNG  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Đất ở thị trấn Krông Klang:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 3.000 | 1.050 | 780 | 600 |
| 1b | 2.700 | 945 | 702 | 540 |
| 1c | 2.400 | 840 | 624 | 480 |
| 1d | 2.100 | 735 | 546 | 420 |
| 2a | 1.860 | 651 | 484 | 372 |
| 2b | 1.620 | 567 | 421 | 324 |
| 2c | 1.380 | 483 | 359 | 276 |
| 2d | 1.140 | 399 | 296 | 228 |
| 3a | 960 | 336 | 250 | 192 |
| 3b | 780 | 273 | 203 | 156 |
| 3c | 600 | 210 | 156 | 120 |
| 3d | 420 | 147 | 109 | 84 |
| 4a | 360 | 126 | 94 | 72 |
| 4b | 300 | 105 | 78 | 60 |

**2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:**

**2.1. Đất ở xã miền núi:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** |
| 1 | 250.000 | 220.000 | 200.000 | 180.000 | 100.000 |
| 2 | 220.000 | 200.000 | 180.000 | 160.000 | 80.000 |
| 3 | 200.000 | 180.000 | 160.000 | 140.000 | 70.000 |
| 4 | 180.000 | 160.000 | 140.000 | 120.000 | 60.000 |

**2.2. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** |
| 1 | 1.000.000 | 800.000 | 700.000 | 650.000 |
| 2 | 800.000 | 700.000 | 650.000 | 600.000 |
| 3 | 700.000 | 650.000 | 600.000 | 550.000 |
| 4 | 650.000 | 600.000 | 550.000 | 500.000 |

**II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAKRÔNG**

**1. Phân loại đường phố thị trấn Krông Klang:** Áp dụng Bảng 1. Mục I Phụ lục số 07

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Lê Duẩn | Kiệt 1 Lê Duẩn đến Ngã ba Hai Bà Trưng | 1a |
| Lê Duẩn | Đoạn từ ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành đến Kiệt 1 Lê Duẩn | 1b |
| Lê Duẩn | Ngã ba Hai Bà Trưng đến ngã ba giáp đường Nguyễn Chí Thanh. | 1b |
| Lê Duẩn | Đoạn giáp ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành đến Cầu Sa Mưu | 1d |
| Lê Duẩn | Cầu Sa Mưu đến cầu Giêng. | 2a |
| Lê Duẩn | Đoạn giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến Cầu Calu | 2c |
| Lê Duẩn | Cầu Calu đến cầu Khe Xôm. | 2d |
| Lê Duẩn | Đoạn từ cầu Giêng đến giáp ranh xã Hướng Hiệp. | 2d |
| Hùng Vương | Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến Cầu San Ruôi. | 1c |
| Hùng Vương | Đoạn từ cầu San Ruôi đến cầu X. | 2c |
| Hùng Vương | Đoạn từ cầu X đến giáp ranh xã Mò Ó. | 3d |
| Nguyễn Huệ | Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài. | 2b |
| Nguyễn Huệ | Đoạn từ ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh. | 2c |
| Ngô Quyền | Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài. | 2c |
| Ngô Quyền | Đoạn giáp ngã tư đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh. | 2d |
| Nguyễn Chí Thanh | Đầu đường đến Cuối đường | 2d |
| Nguyễn Tất Thành | Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11 | 2d |
| Nguyễn Tất Thành | Đoạn từ cống thoát nước liền kề thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11 đến giáp đường Hùng Vương | 3a |
| Bùi Dục Tài | Đầu đường đến Cuối đường | 3a |
| Kiệt 1 Hùng Vương | Đầu đường đến Cuối đường | 3a |
| Lê Lợi | Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hoàn. | 3a |
| Lê Lợi | Tù ngã 3 giáp đường Trần Hoàn đến thửa đất số 503, tờ bản đồ số 11 | 3b |
| Nguyễn Du | Đầu đường đến cuối đường | 3a |
| Kim Đồng | Đầu đường đến Cuối đường | 2d |
| Hai Bà Trưng | Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh | 2d |
| Kiệt 01 Lê Duẩn. | Đầu đường đến Cuối đường | 3b |
| Trần Phú | Đầu đường đến Cuối đường | 3b |
| Huyền Trân Công Chúa | Đầu đường đến Cuối đường | 3b |
| Trần Hoàn | Đầu đường đến cuối đường | 3b |
| Nguyễn Hoàng | Đầu đường đến Cuối đường | 3c |
| Trần Hưng Đạo | Đoạn từ thửa đất số 353, tờ bản đồ số 11 đến hết đường. | 3a |
| Trần Hưng Đạo | Đoạn từ ngã 3 giáp đường Lê Lợi đến hết đường | 4a |
| Kiệt 1 Trần Hưng Đạo | Đầu đường đến Cuối đường | 3a |
| Kiệt 2 Trần Hưng Đạo | Đầu đường đến Cuối đường | 3a |
| Kiệt 3 Trần Hưng Đạo | Đầu đường đến Cuối đường | 3a |
| Điện Biên Phủ | Đầu đường đến Cuối đường | 3d |
| Nguyễn Trãi | Đầu đường đến Cuối đường | 3d |
| Phan Bội Châu | Đầu đường đến Cuối đường | 3d |
| Tố Hữu | Đầu đường đến Cuối đường | 4a |
| Kiệt 2 Hùng Vương | Đầu đường đến Cuối đường | 4a |
| **Các đoạn đường còn lại có mặt cắt** | | |
| 1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau | | |
| - Mặt cắt từ 20m trở lên: | | 3a |
| - Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m: | | 3b |
| - Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m: | | 3c |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: | | 3d |
| - Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: | | 4a |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau: | | |
| - Mặt cắt từ 20m trở lên: | | 3b |
| - Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m: | | 3c |
| - Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m: | | 3d |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: | | 4a |
| - Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: | | 4b |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường. | | |

**2. Khu vực đất ở nông thôn:**

**2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:** Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 07

**- Khu vực 1:**

+ Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã Tà Rụt); Đoạn từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 32; đến hết thửa số 59, tờ bản đồ số 36.

+ Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã A Ngo); Đoạn từ Trạm quản lý điện La Lay (thửa đất số 442, tờ bản đồ số 15) đến hết thửa đất số 21, tờ bản đồ số 19.

**- Khu vực 2:**

+ Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Hướng Hiệp): Đoạn giáp ranh Thị trấn Krông Klang đến hết thửa đất số 9, tờ bản đồ số 39 (khu gia đình Kho KC 84).

+ Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Đakrông): Đoạn từ cây xăng Cầu treo Đakrông đến hết đất Bưu điện văn hóa xã Đakrông.

+ Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã Đakrông): Đoạn giáp cầu treo đến hết thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25.

**- Khu vực 3:**

+ Xã Hướng Hiệp: Là các thửa đất mặt tiền giáp Quốc lộ 9 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 600 mét.

+ Xã Đakrông: Là các thửa đất mặt tiền giáp Quốc lộ 9 hoặc giáp đường Hồ Chí Minh (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét.

+ Xã A Bung: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh hoặc giáp Quốc lộ 15D (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh) cách đường vào UBND xã (về 2 phía) không quá 60 mét.

+ Các xã Húc Nghì, Tà Long: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách UBND xã (về 2 phía) không quá 60 mét.

+ Các xã: Tà Rụt, A Ngo: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh hoặc giáp Quốc lộ 15D (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 1 không quá 60 mét.

**- Khu vực 4:**

+ Các thửa đất còn lại dọc Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh.

**2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi:** Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 7

**- Khu vực 1:**

+ Xã Hướng Hiệp: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Xã Đakrông: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu.

+ Các xã: Tà Rụt, Húc Nghì, Tà Long: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: A Ngo, A Bung: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã);

+ Các xã: Ba Lòng, Triệu Nguyên, Hải Phúc, Mò Ó: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường tỉnh 588a, nằm tại trung tâm xã, cụm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

**- Khu vực 2:**

+ Xã Hướng Hiệp: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Xã Đakrông: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu.

+ Các xã: Tà Rụt, Húc Nghì, Tà Long: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: A Ngo, A Bung: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: Ba Lòng, Triệu Nguyên, Hải Phúc, Mò Ó: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: A Vao, Ba Nang: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, nằm trong khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã)

**- Khu vực 3:**

+ Quốc lộ 15D: Đoạn từ ngã ba La Lay đến hết thửa đất số 74 tờ bản đồ số 19).

**- Khu vực 4:**

+ Xã A Vao, Ba Nang: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, nằm tiếp sau phần đất khu vực 2.

+ Các vị trí còn lại của các xã: Hải Phúc, Ba Lòng, Hướng Hiệp, Triệu Nguyên, Mò Ó, Đakrông, Tà Rụt, A Ngo và A Bung.

**- Khu vực 5:**

+ Các vị trí còn lại của các xã: Tà Long, Húc Nghì, Ba Nang và A Vao.

**3. Phân vị trí đất nông nghiệp:**

**3.1. Đất trồng cây hàng năm**

+ Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây hàng năm tại thị trấn Krông Klang.

+ Vị trí 2: Đối với đất trồng cây hàng năm khác trong khu dân cư, đất lúa nước tại các xã.

+ Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới 12°).

+ Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên 12° đến 25°).

+ Vị trí 5: Đối với đất có độ dốc tương đối (trên 25°).

**3.2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất:**

+ Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất tại thị trấn Krông Klang.

+ Vị trí 2: Đối với đất trồng cây lâu năm năm trong khu dân cư tại các xã.

+ Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới 12°).

+ Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên 12°).

**3.3. Đất trồng rừng sản xuất xã miền núi:**

+ Vị trí 2: Áp dụng trên địa bàn toàn huyện.

**3.4. Đất nuôi trồng thủy sản xã miền núi:**

+ Vị trí 2: Đất có đầu tư xây dựng kiên cố.

+ Vị trí 3: Đất có đầu tư xây dựng bán kiên cố.

+ Vị trí 4: Đất không có đầu tư xây dựng kiên cố.

+ Vị trí 5: Đất tận dụng khe suối.

**PHỤ LỤC VIII**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAM LỘ  
 *(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Đất ở thị trấn Cam Lộ:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 3.264 | 1.142 | 849 | 653 |
| 1b | 2.938 | 1.028 | 764 | 588 |
| 1c | 2.611 | 914 | 679 | 522 |
| 1d | 2.285 | 800 | 594 | 457 |
| 2a | 1.958 | 685 | 509 | 392 |
| 2b | 1.632 | 571 | 424 | 326 |
| 2c | 1.306 | 457 | 339 | 261 |
| 2d | 979 | 343 | 255 | 196 |
| 3a | 816 | 286 | 212 | 163 |
| 3b | 653 | 228 | 170 | 131 |
| 3c | 490 | 171 | 127 | 98 |
| 3d | 326 | 114 | 85 | 65 |

**2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:**

**2.1. Đất ở xã đồng bằng:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** |
| 1 | 900.000 | 600.000 | 360.000 | 180.000 | 80.000 |
| 2 | 540.000 | 360.000 | 216.000 | 108.000 | 60.000 |
| 3 | 315.000 | 210.000 | 126.000 | 63.000 | 50.500 |
| 4 | 225.000 | 150.000 | 90.000 | 45.000 | 35.500 |

**2.2. Đất ở xã trung du:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** |
| 1 | 280.000 | 130.000 | 105.000 | 96.000 |
| 2 | 182.000 | 84.500 | 68.250 | 60.250 |
| 3 | 140.000 | 65.000 | 52.500 | 48.500 |
| 4 | 106.400 | 49.400 | 39.900 | 33.000 |

**2.3. Đất ở xã miền núi:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** |
| 1 | 600.000 | 300.000 | 200.000 | 100.000 | 70.000 |
| 2 | 360.000 | 180.000 | 100.000 | 70.000 | 50.000 |
| 3 | 210.000 | 105.000 | 70.000 | 52.000 | 40.000 |
| 4 | 150.000 | 75.000 | 50.000 | 38.000 | 30.000 |

**2.4. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** |
| 1 | 1.800.000 | 1.200.000 | 720.000 | 420.000 | 250.000 |
| 2 | 630.000 | 420.000 | 300.000 | 210.000 | 150.000 |
| 3 | 220.000 | 150.000 | 120.000 | 105.000 | 90.000 |
| 4 | 90.000 | 80.000 | 70.000 | 60.000 | 50.000 |

**2.5. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| 1 | 6.000.000 | 3.500.000 | 2.200.000 |
| 2 | 2.100.000 | 1.225.000 | 770.000 |
| 3 | 1.560.000 | 910.000 | 300.000 |
| 4 | 1.200.000 | 700.000 | 105.000 |

**II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAM LỘ**

**1. Phân loại đường phố thị trấn Cam Lộ:** Áp dụng bảng 1. ở phần I

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Đường 02/4 | Đoạn từ phía Tây cầu Nghĩa Hy đến km 14+50 Quốc lộ 9 (giáp địa giới xã Cam Thành). | 1a |
| Đường 02/4 | Đoạn từ cầu Tân Trúc đến cầu Nghĩa Hy. | 1b |
| Nguyễn Huệ | Đoạn từ km 12+470 Quốc lộ 9 (đồn Công an thị trấn) đến giáp đường Cần Vương | 1c |
| Nguyễn Hữu Thọ | Đoạn từ Km 13+300 Quốc lộ 9 vào khu Chính phủ Cách mạng lâm thời đến giáp đường nội thị khu phố Tây Hòa-An Hưng - Giao tuyến dọc kè sông Hiếu (hết đoạn đường bê tông nhựa) | 1c |
| Trần Hưng Đạo | Đoạn từ km 13+410 Quốc lộ 9 (Công an huyện) đến giáp phía Nam mố cầu Cam Tuyền (bao gồm đoạn đường Nguyễn Tri Phương). | 1c |
| Tôn Thất Thuyết | Đoạn nối đường Hàm Nghi qua nhà Văn hóa sinh hoạt cộng đồng khu phố 2 đến điểm giao nhau với đường Khóa Bảo | 1c |
| Huỳnh Thúc Kháng | Đoạn từ Km 12+150 Quốc lộ 9 đến giáp Cần Vương | 1c |
| Phan Bội Châu | Đoạn từ Km 13+700 Quốc lộ 9 (nhà bà Ngân) đến giáp đường Cần Vương | 1d |
| Hàm Nghi | Đoạn từ ngã tư Trung tâm Y tế (nhà bà Nhân) đi qua sân vận động - Nhà thi đấu thể thao - đến giáp đường Phan Bội Châu | 1d |
| Lê Thế Tiết | Đoạn nối đường Hàm Nghi qua nhà Văn hóa sinh hoạt cộng đồng khu phố 2 đến điểm giao nhau với đường Khóa Bảo. | 1d |
| Lê Thế Tiết | Đoạn từ nhà ông Thảo khu phố 2 đến giáp đường Cần Vương (nhà ông Ngoạn) | 2a |
| Khóa Bảo | Đoạn từ Km 13+960 Quốc lộ 9 (tịnh xá Ngọc Lộ) đến giáp đường Cần Vương | 1d |
| Khóa Bảo | Đoạn từ đường Cần Vương (nhà bà Phấn - khu phố An Hưng) đến giáp đường liên thôn Phước Tuyền - An Hưng. | 2a |
| Hai Bà Trưng | Đoạn từ Km 13+410 (Bưu điện Cam Lộ) chạy theo hướng Tây Nam ra đến Quốc lộ 9 Km 13+790 (cây xăng - Công ty xăng dầu Quảng Trị) | 1d |
| Đoạn đường Cần Vương nối Trần Phú | đoạn từ phía Nam cầu Đuồi đến ngã ba đường 02/4 (nhà bà Trâm, khu phố 4 - Thị trấn) | 2a |
| Cần Vương | Đoạn từ ngã tư đường vào Khu Chính phủ CMLT đến ngã tư đường Nội thị (nhà ông Phúc - Giáp địa giới xã Cam Thành). | 2a |
| Cần Vương | Đoạn từ ngã ba chợ Phiên (nhà ông Nguyên) đến ngã tư Nguyễn Hữu Thọ (khu Chính phủ Cách mạng lâm thời). | 2a |
| Đường bao quanh hồ sinh thái khu phố 2 |  | 2a |
| Nguyễn Hoàng | Đoạn từ Km 12+700 Quốc lộ 9 (Trường PTTH Cam Lộ) đến giáp đường Cần Vương | 2a |
| Lý Thường Kiệt | Đoạn từ Km 12+350 Quốc lộ 9 đi qua Trạm xá thị trấn đến đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Côi) | 2b |
| Dương Văn An | Đoạn từ Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Quốc - Mỹ) đến giáp đường Cần Vương | 2b |
| Đường nội thị | Đường hai bên chợ Trung tâm thị trấn Cam Lộ đến Đường hai bên chợ Trung tâm thị trấn Cam Lộ | 2b |
| Lê Quý Đôn | Đoạn đường từ Km 12+800 Quốc lộ 9 đến nhà ông Quang | 2b |
| Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ) | Đoạn đường từ Quốc lộ 9 (nhà ông Dũng - khu phố 1) đến nhà bà Thúy. | 2b |
| Đường nội thị quanh chợ Ngô Đồng (cũ) | Đoạn từ nhà ông Tiến đi qua sau hội trường khu phố 1 đến giáp đường Chế Lan Viên | 2b |
| Tuyến đường nội thị | Vùng sụt lún có mặt cắt nền đường từ 13m trở lên đến 16m đến Vùng sụt lún có mặt cắt nền đường từ 13m trở lên đến 16m | 2b |
| Lê Lợi | Đoạn từ Km 12+470 Quốc lộ 9 đến giáp phía Bắc cầu số 1 Nam Hùng. | 2c |
| Lê Lợi | Đoạn từ phía Nam cầu số 1 Nam Hùng đến hết đường Lê Lợi, kéo dài giáp đường WB2 thôn Nam Hùng | 3b |
| Chế Lan Viên | Đoạn đường từ Km 12+930 Quốc lộ 9 (Hạt Kiểm lâm) đến đường Hai Bà Trưng | 2c |
| Các tuyến đường bê tông vùng sụt lún có mặt cắt nền đường từ 10-13m |  | 2d |
| Đoạn đường Tỉnh lộ 15 (cũ); đoạn từ hàng rào phía Tây (hội Người mù huyện) đi qua chợ Phiên ra giáp ngã ba đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Nguyên - khu phố Đông Định) | Đoạn từ hàng rào phía Tây (hội Người mù huyện) đi qua chợ Phiên ra giáp ngã ba đường nhánh Hồ Chí Minh (nhà ông Nguyên - khu phố Đông Định) | 2d |
| Lê Thế Hiếu | Từ nhà Bác sỹ Bảo đến nhà ông Tuất (giáp đường Nguyễn Huệ) | 2d |
| Đường liên xã Cam Thành-Thị trấn Cam Lộ | Đoạn giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp địa giới xã Cam Thành. | 2d |
| Nguyễn Tri Phương | Đoạn từ nhà ông Hiền (Tây Hòa - thị trấn) đến giáp đường địa giới xã Cam Thành (nhà ông Nậu - An Hưng - thị trấn) | 3b |
| Hai đoạn trên và dưới Chùa Cam Lộ: Đoạn giáp đường Cần Vương | Đoạn từ phía Tây Chùa Cam lộ đến giáp đường Ngô Quyền (đường cứu hộ cứu nạn thị trấn) | 3b |
| Hai đoạn trên và dưới Chùa Cam Lộ: Đoạn giáp đường Cần Vương | Từ nhà ông Long đến giáp đường Ngô Quyền | 3b |
| **Các đoạn đường còn lại có mặt cắt** | | |
| 1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau | | |
| - Mặt cắt từ 20m trở lên: |  | 2d |
| - Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m: |  | 3a |
| - Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m: |  | 3b |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: |  | 3c |
| - Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: |  | 3d |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau: | | |
| - Mặt cắt từ 20m trở lên: |  | 3a |
| - Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m: |  | 3b |
| - Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m: |  | 3c |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: |  | 3d |
| - Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: |  | 3d |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường. | | |

**2. Khu vực đất ở nông thôn:**

**2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A:** Áp dụng bảng 2.5 ở phần I

**- Khu vực 1:**

+ Đoạn từ Bắc cầu Sòng đến Nam kênh mương thủy lợi xã Cam Thanh (hết ranh giới phía Bắc Cty TNHH Tâm Thơ).

**- Khu vực 2:**

+ Quốc lộ 1: Đoạn từ bắc kênh mương thủy lợi xã Cam Thanh (hết ranh giới Cty TNHH Tâm Thơ) đến Cống thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng cưa Nam Việt).

**- Khu vực 3:**

+ Quốc lộ 1: Đoạn từ Cống thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng cưa Nam Việt) đến giáp địa phận xã Gio Quang, huyện Gio Linh.

**2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:** Áp dụng bảng 2.4 ở phần I

**- Khu vực 1:**

+ Quốc lộ 9 đi Cửa Việt: Đoạn từ giáp Quốc lộ 9 mới nối xã Cam Thủy và Cam Hiếu (điểm tường rào phía Tây HTX Thủy Đông) qua Ngã Tư Sòng đến điểm giao đường liên xã Cam An đi qua cổng chào thôn Kim Đâu.

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ Km14 (từ đoạn tiếp giáp địa giới xã Cam Thành với TT Cam Lộ) đến hết ranh giới phía tây trường THCS Khóa Bảo.

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ cống Khe Mây (giáp phía Đông cây xăng Đức Phát) đến hết địa giới xã Cam Hiếu.

+ Đường nhánh Hồ Chí Minh: Đoạn từ (nhà ông Phúc - giáp địa giới TT Cam Lộ) đến giáp Quốc lộ 9 (ngã tư Cùa).

**- Khu vực 2:**

+ Quốc lộ 9 đi Cửa Việt: Đoạn từ Bắc Cầu Đuồi đến giáp Quốc lộ 9 mới nối xã Cam Thủy và Cam Hiếu (điểm tường rào phía Tây HTX Thủy Đông); Đoạn từ điểm giao đường liên xã Cam An đi qua cổng chào thôn Kim Đâu đến giáp đường Thanh Niên (nối qua TP Đông Hà).

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ cầu Mụ Hai đến cống Khe Mây (giáp phía Đông cây xăng Đức Phát).

+ Quốc lộ 9D (đường tránh phía Nam TP Đông Hà): Đoạn từ ngã ba đường tránh (Thôn Vĩnh Đại, xã Cam Hiếu) đến giáp Cầu Hồ số 7 (Phía Bắc tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu).

**- Khu vực 3:**

+ Quốc lộ 9D (đường tránh phía Nam TP Đông Hà): Đoạn từ Cầu Hồ số 7 (Phía Bắc tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu), đến giáp địa phận phường 4, TP Đông Hà.

+ Quốc lộ 9 đi Cửa Việt: Đoạn từ giáp đường Thanh Niên (nối qua TP Đông Hà) đến giáp ranh giới xã Gio Quang.

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ hàng rào phía Tây trường Khóa Bảo đến đường vào K600.

**- Khu vực 4:**

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ đường vào K600 đến Cầu Đầu Mầu.

+ Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ ngã ba (An Mỹ - Tam Hiệp) đến giáp Phía Bắc hàng rào Nhà máy sắn An Thái.

**- Khu vực 5:**

+ Quốc lộ 9: Đoạn từ Cầu Đầu Mầu đến giáp ranh giới huyện Đakrông.

+ Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ giáp Phía Bắc hàng rào Nhà máy sắn An Thái đến giáp ranh giới huyện Gio Linh.

**2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng:** Áp dụng bảng 2.1 ở phần A

**- Khu vực 1:**

+ Đoạn đường nối từ QL9 mới (đi Cửa Việt) qua thôn Phi Thừa, xã Cam An đến Bắc Cầu Trắng (giáp địa phận Phường Đông Giang, TP Đông Hà).

**- Khu vực 2:**

+ Đoạn đường liên xã Cam Thanh - Cam An (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa): Từ thôn Phi Thừa đến điểm giao nhau với đường sắt, kể cả đoạn rẽ ra thôn Kim Đâu 4.

+ Tuyến đường liên xã Cam Hiếu - Cam Thủy: Từ thôn Trương Xá (nối với đường Hoàng Diệu) đi qua thôn Trương Xá đến hết ranh giới (quy ước) phía Tây thôn Mộc Đức.

**- Khu vực 3:**

+ Đoạn đường gom quanh cầu vượt đường sắt xã Cam Thanh: Phía Bắc QL9: Từ nhà ông Tương đến nhà bà Táo; Phía Nam QL9: Từ kênh Cầu Quan đến nhà ông Khánh.

+ Các trục đường khu vực Ngã Tư Sòng (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phổ Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông.

+ Tuyến đường liên xã Cam Hiếu - Cam Thủy: Từ điểm ranh giới (quy ước) phía Tây thôn Mộc Đức đi qua thôn Định Xá, Lâm Lang (xã Cam Thủy) đến giáp phía Nam kênh mương hồ Đá Lã; Các trục đường bê tông hóa thuộc vùng tái định cư thôn Bích Giang, xã Cam Hiếu.

**- Khu vực 4:**

+ Các trục đường thôn Phổ Lại, xã Cam An (thuộc khu dân cư nằm phía Tây kênh T5) đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông.

+ Các trục đường bê tông thuộc vùng tái định cư thôn Lâm Lang, xã Cam Thủy.

+ Các trục đường khu vực Ngã Tư Sòng (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phổ Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất.

**- Khu vực 5:**

+ Các vị trí còn lại trên địa bàn xã đồng bằng.

**2.4. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã trung du:** Áp dụng bảng 2.2 ở phần I

**- Khu vực 1:**

+ Đoạn đường đi vào khu phố Thiết Tràng: Từ km11 + 300- QL9 (nhà ông Nguyễn Thuận) đến giáp ngã tư (hội trường KP Thiết Tràng).

**- Khu vực 2:**

+ Tuyến đường liên khu phố, thôn: Khu phố Nam Hùng - Nghĩa Hy - Thiết Tràng, TT Cam Lộ và thôn Phan Xá, Cam Thành (thôn Phan Xá, Cam Thành thuộc xã miền núi nhưng cơ sở hạ tầng tương đương với khu phố Nam Hùng - Nghĩa Hy - Thiết Tràng, TT Cam Lộ).

**- Khu vực 3:**

+ Tuyến đường liên xã Cam Thanh - Cam An (mới nâng cấp- mặt thảm nhựa): Từ điểm giao với đường sắt đi qua cổng chào thôn Mỹ Hòa đến hết thôn Mỹ Hòa.

**- Khu vực 4:**

+ Các vị trí còn lại trên địa bàn xã trung du.

**2.5. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi:** Áp dụng bảng 2.3 ở phần I

**- Khu vực 1:**

+ Đoạn đường đi vào thôn Phan Xá: Từ km14 + 200- QL9 (nhà ông Hồ Công Trường) đến giáp cổng chào thôn Phan Xá, Cam Thành.

+ Tỉnh lộ 11: Đoạn từ ngã tư Cùa (thôn Tân Trang, xã Cam Thành) đến Bắc cầu Cây Cui.

**- Khu vực 2:**

+ Đoạn thuộc đường liên thôn Phước Tuyền - Tân Định, xã Cam Thành từ điểm nhà ông Nậu (giáp địa giới TT Cam Lộ) đến điểm Nhà bà Châu (thôn Tân Định).

+ Đoạn đường từ Km 14+450 Quốc lộ 9 đi qua đường nhánh HCM đến giáp tuyến đường liên thôn Tân Định - Phước Tuyền.

+ Tỉnh lộ 11: Đoạn từ ngã ba đường lên đỉnh cao 241 đến cổng chào xã Cam Nghĩa.

**- Khu vực 3:**

+ Tỉnh lộ 11: Đoạn từ Nam cầu Cây Cui đến đến ngã ba đường lên đỉnh cao 241.

+ Tỉnh lộ 11: Đoạn từ cổng chào xã Cam Nghĩa đến ngã 3 tỉnh lộ 11 (trường tiểu học Lý Tự Trọng)

+ Đường An Mỹ - Bản Chùa: Đoạn từ giáp Quốc lộ 9 mới (cổng chào thôn An Mỹ) đi qua Ngã ba An Mỹ (nhà bà Chanh - Thình) đến Ngã ba An Thái (điểm tiếp giáp đường WB 2).

+ Đường An Mỹ - Bản Chùa: Đoạn Từ Ngã ba An Thái (điểm tiếp giáp đường WB 2) đi qua thôn An Thái, Xuân Mỹ, Tân Hiệp đến cuối thôn Đâu Bình 2.

+ Đoạn đường WB2: Từ ngã ba An Thái (điểm tiếp giáp đường An Mỹ - Bản Chùa) đi qua thôn Ba Thung, Đâu Bình 1, đến trường Tiểu học Kim Đồng, xã Cam Tuyền.

+ Đoạn đường: Từ Bắc cầu Cam Tuyền đến giáp đường WB2 lên UBND xã Cam Tuyền.

+ Đoạn đường đi vào thôn Phường Cội: Từ km 16 Quốc lộ 9 đi vào làng Phường Cội đến giáp nghĩa địa xã Cam Thành.

+ Đoạn đường đi vào Cty Thiên Tân: Nối từ Quốc lộ 9 vào đến ngầm Thiên Tân.

+ Đoạn đường liên thôn xã Cam Nghĩa: Nối từ tỉnh lộ 11 (nhà ông Quang) đi qua Cam Lộ Phường dọc theo đường nhựa đến giáp tỉnh lộ 11.

+ Đoạn đường liên xã: Từ ngã 3 tỉnh lộ 11 (trường tiểu học Lý Tự Trọng) đi lên đỉnh 241 ra Quốc lộ 9 (cầu Đầu Mầu).

+ Các đoạn đường còn lại đã được bê tông nhựa trên địa bàn xã miền núi (Trừ Tỉnh lộ 11).

**- Khu vực 4:**

+ Các trục đường ven thị trấn Cam Lộ bao gồm các thôn: Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngô Đồng thuộc xã Cam Thành, áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông.

+ Các đoạn đường còn lại đã được láng nhựa trên địa bàn xã miền núi (Trừ Tỉnh lộ 11).

+ Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới phía Tây đất thổ cư Bà Châu đi qua thôn Tân Mỹ, thôn Quật Xá ra Quốc lộ 9 (đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn phục vụ dân sinh).

**- Khu vực 5:**

+ Các vị trí còn lại các xã miền núi

**3. Đất nông nghiệp tại thị trấn và các xã đồng bằng, trung du, miền núi:**

**3.1. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện:**

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

**3.2. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện:**

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 1500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 1500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

**PHỤ LỤC IX**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU PHONG  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Đất ở thị trấn Ái Tử:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 4.000 | 1.400 | 1.040 | 800 |
| 1b | 3.600 | 1.260 | 936 | 720 |
| 1c | 3.200 | 1.120 | 832 | 640 |
| 1d | 2.800 | 980 | 728 | 560 |
| 2a | 2.480 | 868 | 645 | 496 |
| 2b | 2.160 | 756 | 562 | 432 |
| 2c | 1.840 | 644 | 478 | 368 |
| 2d | 1.520 | 532 | 395 | 304 |
| 3a | 1.300 | 455 | 338 | 260 |
| 3b | 1.080 | 378 | 281 | 216 |
| 3c | 860 | 301 | 224 | 172 |
| 3d | 640 | 224 | 166 | 128 |
| 4a | 580 | 203 | 151 | 116 |
| 4b | 520 | 182 | 135 | 104 |
| 4c | 460 | 161 | 120 | 92 |
| 4d | 400 | 140 | 104 | 80 |

**2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:**

**2.1. Đất ở xã đồng bằng:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** | **Khu vực 6** |
| 1 | 1.600.000 | 1.000.000 | 800.000 | 480.000 | 280.000 | 160.000 |
| 2 | 960.000 | 600.000 | 480.000 | 288.000 | 168.000 | 96.000 |
| 3 | 560.000 | 350.000 | 280.000 | 168.000 | 98.000 | 56.000 |
| 4 | 400.000 | 250.000 | 200.000 | 120.000 | 70.000 | 40.000 |

**2.2. Đất ở xã trung du:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** |
| 1 | 500.000 | 350.000 | 170.000 | 100.000 |
| 2 | 325.000 | 227.500 | 110.500 | 65.000 |
| 3 | 250.000 | 175.000 | 85.000 | 50.000 |
| 4 | 175.000 | 122.500 | 59.500 | 35.000 |

**2.3. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| 1 | 3.000.000 | 2.500.000 | 1.500.000 |
| 2 | 1.050.000 | 875.000 | 525.000 |
| 3 | 780.000 | 650.000 | 390.000 |
| 4 | 600.000 | 500.000 | 300.000 |

**II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU PHONG**

**1. Phân loại đường phố:**

**1.1. Phân loại đường phố thị trấn Ái Tử:** Áp dụng bảng 1.1 ở phần I

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Lê Duẩn (Quốc lộ 1) | Đoạn từ ranh giới phía bác giáp xã Triệu Ái đến ranh giới phía Nam giáp xã Triệu Thượng. | 1a |
| Lê Hồng Phong | Đoạn từ Huyền Trân Công Chúa đến đường Trần Phú. | 1c |
| Trần Phú | Đoạn từ Lê Duẩn đến cầu An Mô. | 1d |
| Nguyễn Phúc Nguyên | Cả đường | 2a |
| Trường Chinh | Cả đường | 2a |
| Nguyễn Văn Linh | Cả đường | 2a |
| Lê Lợi | Đầu đường đến Cuối đường | 2b |
| Nguyễn Huệ | Lê Duẩn đến Nguyễn Hoàng | 2b |
| Nguyễn Huệ | Nguyễn Hoàng đến Trần Hữu Dực | 2c |
| Tuyến tránh QL1 | Từ nút giao đường Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Quang Xá đến đường Lý Thường Kiệt | 1d |
| Nguyễn Trãi | Đoạn từ Lê Duẩn đến cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Ái Tử. | 2c |
| Trần Hưng Đạo | Đoạn từ Lê Duẩn đến giao nhau với đường Lý Thái Tổ. | 2c |
| Nguyễn Du | Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Hoàng | 2b |
| Nguyễn Du | Đoạn từ Nguyễn Hoàng đến cổng Chùa Sắc Tứ. | 2c |
| Đinh Tiên Hoàng | Đoạn từ Lê Duẩn đến giao nhau với Nguyễn Hoàng | 2b |
| Đinh Tiên Hoàng | Nguyễn Hoàng đến đường Lý Thái Tổ | 2c |
| Hai Bà Trưng | Đầu đường đến Cuối đường (Lê Duẩn đến Lý Thái Tổ) | 2b |
| Nguyễn Hoàng | QL1A đến Nguyễn Trãi | 2b |
| Phan Chu Trinh | Cả đường | 2c |
| Nguyễn Tri Phương | Cả đường | 2a |
| Văn Cao | Cả đường | 2a |
| Nguyễn Chí Thanh | Cả đường | 2c |
| Tố Hữu | Cả đường | 2c |
| Trương Văn Hoàn | Cả đường | 2d |
| Huyền Trân Công Chúa | Cả đường | 3b |
| Đặng Dung | Cả đường | 3b |
| Đoàn Khuê | Cả đường | 3b |
| Phan Văn Dật | Cả đường | 3b |
| Nguyễn Hữu Thận | Cả đường | 3b |
| Đặng Thí | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết ranh giới bệnh viện Triệu Phong | 3b |
| Đặng Thí | Đoạn hết ranh giới bệnh viện Triệu Phong đến Lý Thái Tổ | 3c |
| Đoàn Bá Thừa | Cả đường | 3b |
| Đoàn Lân | Cả đường | 3b |
| Văn Kiếm | Cả đường | 3a |
| Hồng Chương | Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hai Bà Trưng. | 3b |
| Hồng Chương | Đoạn còn lại | 3c |
| Đặng Dân | Cả đường | 3b |
| Nguyễn Hữu Khiếu | Cả đường | 3b |
| Trần Hữu Dực | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi. | 3b |
| Trần Hữu Dực | Đoạn còn lại | 3c |
| Trần Quỳnh | Cả đường | 3b |
| Lê Hữu Trữ | Cả đường | 3b |
| Lý Thường Kiệt | Cả đường | 3c |
| Lê Thế Tiết | Cả đường | 3c |
| Tôn Thất Thuyết | Cả đường | 3c |
| Phan Bội Châu | Cả đường | 3c |
| Trương Định | Cả đường | 3c |
| Lê Quý Đôn | Cả đường | 3c |
| Hoàng Diệu | Cả đường | 3c |
| Võ Thị Sáu | Cả đường | 3c |
| Nguyễn Thị Lý | Cả đường | 3c |
| Lê Văn Kinh | Cả đường | 3c |
| Nguyễn Quang Xá | Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Văn Linh | 1d |
| Nguyễn Quang Xá | Đoạn còn lại | 3b |
| Lý Thái Tổ | Cả đường | 3c |
| Hoàng Thị Ái | Cả đường | 3c |
| Trần Công Tiện | Cả đường | 3c |
| Nguyễn Văn Giáo | Cả đường | 3c |
| **Các đoạn đường còn lại có mặt cắt** | | |
| 1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau | | |
| - Mặt cắt từ 20m trở lên: | | 3d |
| - Mặt cắt từ 13m đến 20m: | | 3e |
| - Mặt cắt từ 8m đến 13m: | | 4a |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: | | 4b |
| - Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: | | 4c |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau: | | |
| - Mặt cắt từ 20m trở lên: | | 3e |
| - Mặt cắt từ 13m đến 20m: | | 4a |
| - Mặt cắt từ 8m đến 13m: | | 4b |
| - Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m: | | 4c |
| - Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m: | | 4d |
| - Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại. | | |
| 3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường. | | |

**2. Khu vực đất ở nông thôn:**

**2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A:** Áp dụng bảng 2.3 Mục I Phụ lục số 9

**- Khu vực 1:**

+ Xã Triệu Giang: Khu vực dân cư thuộc đoạn Quốc lộ 1 đi qua xã Triệu Giang.

**- Khu vực 2**

+ Xã Triệu Thượng: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 1 đi qua xã Triệu Thượng.

**- Khu vực 3**

+ Xã Triệu Ái: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 1 đi qua xã Triệu Ái.

**2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng:** Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 9

**- Khu vực 1:**

+ Xã Triệu Thượng: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường từ Quốc lộ 1 đến đường sắt thuộc địa bàn xã Triệu Thượng (cuối đường Nguyễn Trãi); Khu vực dân cư thuộc tuyến tránh Quốc Lộ 1 đi qua xã Triệu Thượng.

+ Xã Triệu Thành: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường QL49C từ cầu An Tiêm đến giáp thị xã Quảng Trị.

+ Xã Triệu Long: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Long; Đoạn đường ĐH 45B nối từ nút cầu An Mô đến đường QL49C.

+ Xã Triệu Thuận: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 46 từ giáp xã Triệu Đại đến giáp xã Triệu Độ; Đoạn đường ĐH 46C từ cầu Đại Lộc đến đường ĐH 46.

**- Khu vực 2:**

+ Xã Triệu Thành: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường QL49C từ cầu An Tiêm đến giáp ngã ba đi Nại Cửu; Đoạn đường ĐH 47B từ thị xã Quảng Trị đi qua cầu Rì Rì về khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn nối với đường QL49C; Đoạn đường ĐH 47C từ đường QL49C vào khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn.

+ Xã Triệu Lăng: Khu vực dân cư thuộc đường ĐH 43 từ Khu du lịch Bãi Tắm Nhật Tân đến Nghĩa trang liệt sỹ.

**- Khu vực 3:**

+ Xã Triệu Thượng: Khu vực dân cư thuộc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến tượng đài các anh hùng liệt sỹ.

+ Xã Triệu Đông: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Đông.

+ Xã Triệu Hòa: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Hòa.

+ Xã Triệu Long: Đoạn đường ĐH 45C (đường vào xã Triệu Thuận) đi qua xã Triệu Long.

+ Xã Triệu Thuận: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 45C (đường vào xã Triệu Thuận) đi qua xã Triệu Thuận.

+ Xã Triệu An: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu An từ đoạn nam cầu Cửa Việt đến đường ngang vào khu tái định cư cầu Cửa Việt.

+ Xã Triệu Lăng: Khu vực dân cư thuộc đường ĐH 43 từ Nghĩa trang liệt sĩ đến Giáp xã Triệu Sơn.

+ Xã Triệu Trung: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 49C và đoạn đường ĐH 43 đi qua xã Triệu Trung.

+ Xã Triệu Tài: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Quốc lộ 49C và đoạn đường ĐH 45 và ĐH 43 đi qua xã Triệu Tài.

**- Khu vực 4:**

+ Xã Triệu Giang: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường từ điểm nút Quốc lộ 1 (từ cầu Phước Mỹ) đến hết trụ sở UBND xã Triệu Giang; Đoạn đường ĐH 48 từ điểm nút Quốc lộ 1 đến đường sắt.

+ Xã Triệu Ái: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường Nguyễn Hoàng và đoạn đường Đặng Dung thuộc địa bàn xã Triệu Ái.

+ Xã Triệu Thành: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 47C từ Hậu Kiên vào nhà lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn.

+ Xã Triệu Đại: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Đại; Đoạn đường ĐH 46 từ ngã ba Đại Hào đến giáp xã Triệu Thuận.

+ Xã Triệu Độ: Đoạn đường ĐH 46 đi qua xã Triệu Độ.

+ Xã Triệu Phước: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 46 từ điểm nút đường QL49C theo hướng về UBND xã Triệu Phước đến hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 28 (nhà ông Lê Dưng).

+ Xã Triệu Vân: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Vân.

+ Xã Triệu An: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu An (trừ đoạn từ nam cầu Cửa Việt đến đường ngang vào khu tái định cư cầu Cửa Việt).

+ Xã Triệu Trạch: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C từ cầu Bồ Bản đến đường ĐH 41.

+ Xã Triệu Lăng: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 42, đường ĐH 43D đi qua xã Triệu Lăng.

+ Xã Triệu Tài: Khu vực dân cư thuộc đường ĐH 44 đi qua xã Triệu Tài.

**- Khu vực 5:**

+ Xã Triệu Giang: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 45C (đường vào xã Triệu Thuận) đi qua xã Triệu Giang; Khu vực dân cư nằm về phía Đông đường sắt trừ khu dân cư thuộc khu vực 2.

+ Xã Triệu Thượng: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường từ thị trấn Ái Tử đến thôn Xuân An, xã Triệu Thượng.

+ Xã Triệu Thành: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

+ Xã Triệu Đông: Đoạn đường ĐH 45 nối từ đường QL49C qua cầu Triệu Đông đến giáp đường ĐH 43.

+ Xã Triệu Thuận: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

+ Xã Triệu Phước: Khu vực dân cư thuộc đường QL49C đi qua xã Triệu Phước; Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 46 từ hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 28 (nhà ông Lê Dưng) đến cống Việt Yên.

+ Xã Triệu Vân: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 42, đường ĐH 44C đi qua xã Triệu Vân.

+ Xã Triệu An: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 42 đi qua xã Triệu An.

+ Xã Triệu Sơn: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 41: từ trung tâm chợ Cạn đi thị tứ Bồ Bản đến hết thửa đất số 350, tờ bản đồ số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh); từ trung tâm Chợ Cạn đi Linh Chiểu đến hết thửa đất số 640, tờ bản đồ số 11 (nhà ông Nguyễn Yên); Đoạn đường ĐH 43: Từ thửa đất số 428, tờ bản đồ số 11 (đất ông Lê Văn Tuyến) đến hết trụ sở UBND xã Triệu Sơn; Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 41 và đoạn đường ĐH 43 đi qua xã Triệu Sơn.

+ Xã Triệu Trạch: Khu vực dân cư thuộc đường ĐH 41; đoạn đường QL49C đi qua xã Triệu Trạch (trừ đoạn đường từ cầu Bồ Bản đến đường ĐH 41).

+ Xã Triệu Lăng: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

+ Xã Triệu Trung: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

+ Xã Triệu Tài: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

**- Khu vực 6:**

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn huyện của xã đồng bằng.

**3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã trung du:** Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 9

**- Khu vực 1:**

+ Xã Triệu Giang: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 48 từ đường sắt đến trạm Ra Đa thuộc xã Triệu Giang.

+ Xã Triệu Ái: Đường Hùng Vương nối dài đoạn từ cầu Vĩnh Phước đến ĐH 48 thuộc Khu đô thị Nam Vĩnh Phước.

**- Khu vực 2:**

+ Xã Triệu Ái: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 49B từ đường sắt đến hồ Gia Chám; Đoạn đường ĐH 48 từ đường sắt đến đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử thuộc xã Triệu Ái; Đoạn đường ĐT 48B (đường Trừ lấu) từ đường sắt đến đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử.

**- Khu vực 3:**

+ Xã Triệu Giang: Khu vực dân cư nằm về phía Tây đường sắt trừ khu dân cư thuộc khu vực 1.

+ Xã Triệu Ái: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 48 từ đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử đến giáp đường ĐH 50; Đoạn đường ĐT 48B (đường Trừ lấu) từ đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử đến giáp đường ĐH 50.

+ Xã Triệu Thượng: Khu vực dân cư thuộc đoạn đường ĐH 49B từ đường sắt đến hồ Gia Chám; Các tuyến đường thuộc dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng di dân ra khỏi vùng ngập lụt 3 xã: Triệu Thượng, Triệu Giang, Triệu Long, huyện Triệu Phong (giai đoạn 1) thuộc địa bàn xã Triệu Thượng; Đoạn đường ĐH 49 từ giáp phường An Đôn đến Trấm giáp đường ĐH 35.

**- Khu vực 4:**

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn huyện của xã trung du.

**3. Đất nông nghiệp tại thị trấn và các xã đồng bằng, trung du:**

**3.1. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện:**

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

**3.2. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện:**

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 1500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 1500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

**PHỤ LỤC X**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẢI LĂNG  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Đất ở thị trấn Hải Lăng:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đường phố** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| 1a | 4.000 | 1.400 | 1.040 | 800 |
| 1b | 3.400 | 1.190 | 884 | 680 |
| 1c | 2.800 | 980 | 728 | 560 |
| 1d | 2.200 | 770 | 572 | 440 |
| 2a | 1.800 | 630 | 468 | 360 |
| 2b | 1.400 | 490 | 364 | 280 |
| 2c | 1.000 | 350 | 260 | 200 |
| 2d | 600 | 210 | 156 | 120 |
| 3a | 400 | 140 | 104 | 80 |

**2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:**

**2.1. Đất ở xã đồng bằng:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** | **Khu vực 6** |
| 1 | 2.000.000 | 1.600.000 | 1.200.000 | 800.000 | 400.000 | 160.000 |
| 2 | 1.200.000 | 960.000 | 720.000 | 480.000 | 240.000 | 96.000 |
| 3 | 700.000 | 560.000 | 420.000 | 280.000 | 140.000 | 56.000 |
| 4 | 500.000 | 400.000 | 300.000 | 200.000 | 100.000 | 40.000 |

**2.2. Đất ở xã trung du:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** |
| 1 | 1.300.000 | 910.000 | 520.000 | 195.000 | 100.000 |
| 2 | 845.000 | 591.500 | 338.000 | 126.750 | 65.000 |
| 3 | 650.000 | 455.000 | 260.000 | 97.500 | 50.000 |
| 4 | 455.000 | 318.500 | 182.000 | 68.250 | 35.000 |

**2.3. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:**

*Đơn vị tính: đồng/m2*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 4** | **Khu vực 5** |
| 1 | 6.500.000 | 3.300.000 | 2.000.000 | 1.500.000 | 1.350.000 |
| 2 | 2.275.000 | 1.155.000 | 700.000 | 525.000 | 472.500 |
| 3 | 1.690.000 | 858.000 | 520.000 | 390.000 | 351.000 |
| 4 | 1.300.000 | 660.000 | 400.000 | 300.000 | 270.000 |

**II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẢI LĂNG**

**1. Phân loại đường phố thị trấn Hải Lăng:** Áp dụng bảng 1.1 Mục I Phụ lục số 10

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đường** | **Đoạn đường** | **Loại đường** |
| Hùng Vương (đường tỉnh 582) | Từ Quốc lộ 1 đến Cống Hồ Đập Thanh. | 1a |
| Hùng Vương (đường tỉnh 582) | Đoạn từ cống Hồ Đập Thanh đến ranh giới Hải Thọ. | 1b |
| Đường 3/2 | Đầu đường đến Cuối đường | 1a |
| Ngô Quyền | Đầu đường đến Cuối đường | 1a |
| Lê Duẩn (Quốc Lộ 1) | Tiếp giáp xã Hải Lâm đến đường 3/2 | 1b |
| Lê Duẩn (Quốc Lộ 1) | Từ phía Nam đường 3/2 đến ranh giới xã Hải Thọ | 1c |
| Trần Hưng Đạo | Đầu đường đến Cuối đường | 1c |
| Bùi Dục Tài | Đoạn từ đường Hùng Vương đến Đường 3/2 | 1b |
| Trần Phú | Đầu đường đến Cuối đường | 1c |
| Hai Bà Trưng | Đầu đường đến Bùi Dục Tài | 1c |
| Nguyễn Huệ | Hai Bà Trưng đến Đường 3/2 | 1c |
| Nguyễn Huệ | Đường 3/2 đến Ranh giới giữa TT Hải Thọ | 1d |
| Tôn Đức Thắng | Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Lê Duẩn. | 1d |
| Nguyễn Trãi | Từ đường Hùng Vương đến hết ranh giới giữa thị trấn Hải Lăng và xã Hải Lâm. | 1d |
| Nguyễn Hoàng | Hùng Vương đến Huyền Trân Công Chúa | 1d |
| Đinh Tiên Hoàng | Đầu đường đến Cuối đường | 1d |
| Mai Văn Toàn | Đầu đường đến Cuối đường | 1c |
| Phan Thanh Chung | Đầu đường đến Cuối đường | 1c |
| Phan Bội Châu | Đầu đường đến Cuối đường | 1d |
| Huyền Trân Công Chúa | Hùng Vương đến Phan Bội Châu | 1c |
| Huyền Trân Công Chúa | Phan Bội Châu đến Nguyễn Trãi | 2b |
| Tôn Thất Thuyết | Đầu đường đến Cuối đường | 2a |
| Trần Thị Tâm | Đầu đường đến Cuối đường | 2a |
| Phan Châu Trinh | Đầu đường đến Cuối đường | 2a |
| Các đoạn đường còn lại trong khu đô thị Đông Nam TT |  | 2a |
| Trần Hữu Dực | Đoạn từ cầu Hùng Vương đến cầu Mai Đàn. | 2b |
| Trần Hữu Dực | Từ cầu Mai Đàn đến ranh giới giữa Thị trấn Hải Lăng và xã Hải Lâm. | 3a |
| Nguyễn Thị Lý | Đầu đường đến Cuối đường | 2b |
| Lương Đình Của | Đầu đường đến Cuối đường | 2b |
| Hẻm 50, đường Lê Duẩn | Từ đường Lê Duẩn (Cửa hàng xe máy Mai Liêm) đến tiếp giáp đường Trần Phú. | 2b |
| Lê Thị Tuyết (đường Bệnh viện đi Hải Xuân) | Đầu đường đến Cuối đường | 2b |
| Chu Văn An | Đầu đường đến Cuối đường | 2b |
| Hẻm 253, đường Hùng Vương | Từ nhà bà Nguyễn Thị Oanh đến hết nhà Bà Lưu Thị Minh Hoàn. | 2c |
| Hẻm 236 và hẻm 244, đường Hùng Vương | Đầu đường đến Cuối đường | 2c |
| Lê Lợi | Đầu đường đến Cuối đường | 2a |
| Đoàn Khuê | Đầu đường đến Cuối đường | 2a |
| Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2. |  | 2c |
| Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư cán bộ và nhân dân thuộc khóm 7. |  | 2b |
| Võ Thị Sáu | Đầu đường đến Cuối đường | 2c |
| Các đường còn lại phía nam tỉnh lộ 8B (phía Nam đường 3/2) |  | 2c |
| Các đoạn đường có mặt đường nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 8 m trở lên. |  | 2c |
| Các tuyến đường còn lại trong Khu đô thị đường Lê Thị Tuyết. |  | 2c |
| Các tuyến đường còn lại trong Khu đô thị Khóm 6 |  | 2c |
| Lương Thế Vinh | Đầu đường đến Cuối đường | 2c |
| Nguyễn Hữu Mai | Đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến đường Nguyễn Huệ. | 2c |
| Các đoạn đường chưa đổ nhựa hoặc bê tông có mặt cắt từ 8 m trở lên |  | 2d |
| Nhánh 1, nhánh 2 hẻm 236 và nhánh 2 hẻm 224, đường Hùng Vương. |  | 3a |

**2. Khu vực đất ở nông thôn:**

**2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A:** Áp dụng bảng 2.3 Mục I Phụ lục số 10

**- Khu vực 1:**

+ Xã Hải Phú: Các thửa đất dọc 2 bên tuyến Quốc lộ 1A từ cầu Trắng đến ngã ba Long Hưng (giáp với xã Hải Thượng).

**- Khu vực 2:**

+ Xã Hải Phú: Các thửa đất dọc 2 bên tuyến Quốc lộ 1A từ Ngã ba Long Hưng đến hết ranh giới xã Hải Phú.

+ Xã Hải Thượng: Từ ranh giới xã Hải Phú đến hết thửa đất ông Lê Phước Thời.

+ Xã Hải Chánh: Đoạn từ phía Nam cầu Mỹ Chánh đến hết thửa đất số 743, tờ bản đồ số 04 *(nhà bà Nguyễn Thị Hường).*

**- Khu vực 3:**

+ Xã Hải Thượng: Từ Phía Nam thửa đất ông Lê Phước Thời đến hết thửa đất Trạm viễn thông Hải Thượng.

+ Xã Hải Thọ: Toàn bộ các thửa đất dọc tuyến Quốc lộ 1 đi qua địa bàn xã Hải Thọ.

+ Xã Hải Trường: Từ ranh giới tiếp giáp xã Hải Thọ đến đường đất đỏ về thôn Hậu Trường; Từ Trạm Cảnh sát giao thông đến hết thửa đất số 472, tờ bản đồ số 22 của bà nhà bà Lê Thị Thúy, thôn Tân Trường.

+ Xã Hải Sơn: Đoạn từ phía Nam cầu 4 thước Khe Rồng đến giáp cầu Mỹ Chánh.

+ Xã Hải Chánh: Đoạn từ thửa đất số 476, tờ bản đồ số 9 *(nhà ông Nguyễn Văn Quang)* đến hết thửa đất số 295, tờ bản đồ số 10 *(nhà ông Ngô Khôi Việt)*; từ thửa đất số 363, tờ bản đồ số 17 *(nhà ông Phạm Hữu Lâm)* đến hết thôn Nam Chánh (thôn Tân Lập cũ).

**- Khu vực 4:**

+ Xã Hải Thượng: Từ phía Nam Trạm viễn thông Hải Thượng đến ranh giới xã Hải Lâm.

+ Xã Hải Lâm: Toàn bộ các thửa đất dọc tuyến Quốc lộ 1 đi qua địa bàn xã Hải Lâm.

+ Xã Hải Trường: Từ phía Nam đường đất đỏ về thôn Hậu Trường đến phía Bắc Trạm Cảnh sát giao thông;

+ Xã Hải Sơn: Từ ranh giới xã Hải Trường đến phía Bắc cầu 4 thước Khe Rồng.

**- Khu vực 5:**

+ Các đoạn còn lại trên địa bàn huyện Hải Lăng.

**2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng:** Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 10

**- Khu vực 1:**

+ Xã Hải Thọ: Khu vực dọc đường Tỉnh 582 ngã ba Bến xe Diên Sanh (cũ) đến xã Hải Thiện.

+ Xã Hải Phú: Các thửa đất 2 bên tuyến đường tránh Quốc lộ 1A từ Ngã ba Long Hưng đến hết thửa đất ông Văn Giáo; các thửa đất 2 bên tuyến đường Phú - Lệ A từ Cầu Trắng đến Cầu Lòn thôn Long Hưng.

+ Xã Hải An: Khu vực dọc đường tỉnh 582 đoạn đi qua địa phận thuộc xã Hải An.

+ Xã Hải Chánh: Khu vực hai bên Quốc lộ 49B từ Quốc lộ 1 đến cầu Phước Tích (giáp ranh giới huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế).

**- Khu vực 2:**

+ Xã Hải Thọ: Các lô đất còn lại thuộc khu dân cư phố chợ trung tâm Diên Sanh.

+ Xã Hải Sơn: Đường Tỉnh lộ 584 đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Tỉnh lộ 584 cũ; đường liên xã Tân - Sơn - Hòa đoạn từ Tỉnh lộ 584 đến cổng làng Hà Lộc.

**- Khu vực 3:**

+ Xã Hải Thọ: Khu vực dọc đường tỉnh 582 đoạn từ giáp thị trấn Hải Lăng đến ngã ba Bến xe Diên Sanh cũ; Khu vực dọc đường 8B giáp thị trấn Hải Lăng đến giáp đường Tỉnh 582 (nhà ông Nguyễn Dương, thôn 1); Khu vực dọc đường Tỉnh 584 đoạn từ ngã ba Bến xe Diên Sanh cũ đến cống ông Lỵ; các thửa đất còn lại trong khu dân cư phố chợ trung tâm Diên Sanh.

+ Xã Hải Sơn: Khu vực dọc tuyến đường liên xã Tân - Sơn - Hòa đoạn từ cổng làng Hà Lộc đến cầu Câu Nhi; khu vực dọc đường liên xã cũ đoạn từ cổng làng Lương Điền đến hết trường THPT Bùi Dục Tài.

+ Xã Hải An: Khu vực dọc đường bê tông bãi tắm Mỹ Thủy; đường ATI; dọc tuyến đường Quốc phòng từ ngã tư Mỹ Thủy đến hết đường Tỉnh lộ 583 thuộc địa phận xã Hải An; dọc tuyến đường cơ động ven biển đến ranh giới xã Hải Khê.

**- Khu vực 4:**

+ Xã Hải Thành: Khu vực dọc đường Liên xã đoạn từ Cầu Chùa Trung Đơn đến hết thửa đất số 70, tờ bản đồ số 04 *(nhà ông Duệ)*; Khu vực từ ngã ba trường tiểu học đến hết thửa đất số 116, tờ bản đồ số 01 *(nhà ông Hồ Vọng);* Khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B.

+ Xã Hải Khê: Khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B; dọc tuyến đường cơ động ven biển qua địa bàn xã Hải Khê.

+ Xã Hải Thiện: Khu vực dọc đường Tỉnh 582 đoạn từ xã Hải Thọ đến cầu Rọôc.

+ Xã Hải Quế: Đoạn từ kênh thủy lợi N6 đến phía Tây đê cát; từ ngã tư Hội Yên đến Chợ Kim Long.

+ Xã Hải Sơn: Khu vực dọc đường liên xã cũ đoạn tiếp giáp trường THPT Bùi Dục Tài đến tiếp giáp đường liên xã Tân - Sơn - Hòa.

+ Xã Hải Quy: Khu vực dọc đường Tỉnh 581 đoạn giáp thị xã Quảng Trị đến đập tràn kênh N1.

+ Xã Hải Thọ: Khu vực dọc đường Tỉnh 584 các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Hải Thọ; Khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B; các lô đất còn lại tại khu dân cư vùng Choi xã Hải Thọ.

+ Xã Hải An: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

**- Khu vực 5:**

+ Xã Hải Tân: Khu vực dọc đường Liên xã đoạn từ cầu Câu Nhi đến giáp xã Hải Hòa.

+ Xã Hải Hòa: Khu vực dọc đường Liên xã đoạn từ cầu Hưng Nhơn đến giáp Cổng đầu dòng Phú Kinh.

+ Xã Hải Thành: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

+ Xã Hải Khê: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

+ Xã Hải Trường: Khu vực dọc đường Trung Trường đoạn từ quốc lộ 1A đến đường Tỉnh 584; Khu vực dọc đường Mỵ Trường đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tỉnh 584; Khu vực dọc đường tỉnh 584 đoạn thuộc địa phận xã Hải Trường; Khu vực từ dọc đường thôn Hậu Trường đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp khu dân cư đội 4 thôn Hậu Trường; khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B.

+ Xã Hải Lâm: Khu vực dọc đường Tỉnh 584 đoạn thuộc địa phận xã Hải Lâm; Khu vực dọc đường Hải Xuân-Thị trấn Hải Lăng đoạn thuộc địa phận xã Hải Lâm; Khu vực dọc đường Thị trấn Hải Lăng; Mai Đàn đoạn từ giáp Thị trấn Hải Lăng đến ngã tư Ông Tráng.

+ Xã Hải Thiện: Khu vực dọc đường Tỉnh 582 đoạn còn lại thuộc địa phận xã Hải Thiện; Khu vực dọc tuyến đường Xuân-Quy-Vĩnh đoạn tiếp giáp đường tỉnh 582 đến ranh giới xã Hải Vĩnh.

+ Xã Hải Phú: Các khu vực còn lại của thôn Long Hưng.

+ Xã Hải Thượng: Khu vực dọc đường Tỉnh 584 đoạn ngã ba Đại An Khê đến cầu Nhùng (Thượng Xá); Khu vực dọc đường Thượng-Xuân đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Rọoc (Thượng Xá); Đường lên nhà thờ La Vang đoạn từ ngã tư La Vang tiếp giáp Quốc lộ 1A đến địa phận xã Hải Phú.

+ Xã Hải Quy: Khu vực dọc đường Liên xã Xuân-Quy-Vĩnh đoạn giáp từ Thị xã Quảng Trị đến giáp xã Hải Xuân.

+ Xã Hải Xuân: Khu vực dọc Quốc lộ 49C đoạn thuộc địa phận xã Hải Xuân; Khu vực dọc đường xóm Biện đoạn từ đường Liên xã đến kênh N4; Khu vực dọc đường Liên xã Xuân-Quy-Vĩnh đoạn xã Hải Xuân; Khu vực dọc đường Hải Xuân đi Bệnh viện đoạn từ kênh N4 đến giáp đường Liên xã Xuân-Quy-Vĩnh.

+ Xã Hải Vĩnh: Khu vực dọc đường Liên xã Xuân-Quy-Vĩnh đoạn từ giáp xã Hải Xuân đến đường tỉnh 582; Khu vực 2 bên đường Thuận Đức-Phương Lang đoạn từ kênh N4 đến Phương Lang-Hải Ba.

+ Xã Hải Ba: Khu vực dọc đường tỉnh 583 đoạn từ giáp ranh giới xã Triệu Trung (Triệu Phong) đến đê cát; Khu vực dọc đường 581 thuộc địa phận xã Hải Ba.

+ Xã Hải Dương: Khu vực dọc đường liên xã thuộc địa phận xã Hải Dương; Khu vực dọc đường tỉnh 581 thuộc địa phận xã Hải Dương; Khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B.

+ Xã Hải Quế: Khu vực còn lại dọc đường tỉnh 582 đoạn đoạn qua xã Hải Quế; Khu vực còn lại dọc Quốc lộ 49C thuộc địa phận xã Hải Quế; Khu vực dọc 2 bên tuyến đường Tỉnh lộ 582B, đường liên xã qua địa bàn xã Hải Quế.

**- Khu vực 6:**

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn huyện Hải Lăng thuộc xã đồng bằng.

**2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã trung du:** Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 10

**- Khu vực 1:**

+ Xã Hải Phú: Khu vực dọc đường Phú Lệ A đoạn từ nhà ông Văn Ngọc Thính đến đình làng Phú Long; dọc tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Thu đến cầu An Lạc trên; dọc tuyến đường từ nhà nghỉ Hồng Ân đến cầu An Lạc dưới; tuyến đường Phú - Lệ B từ cổng Nhà thờ La Vang đến trường Mầm non thôn Phú Hưng.

**- Khu vực 2:**

+ Xã Hải Phú: Khu vực dọc đường Phú Lệ A đoạn từ đường về trường Tiểu học đến hết nhà ông Vân Ngọc Thính; tuyến đường Phú - Lệ B từ ranh giới xã Hải Thượng đến trường Mầm non thôn Phú Hưng; tuyến đường Phú - Lệ A từ đình làng Phú Long đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Mễ.

**- Khu vực 3:**

+ Xã Hải Chánh: Khu vực đoạn từ sau thửa đất số 824, tờ bản đồ số 9 *(nhà Bà Phạm Thị Ngọc Ánh)* đến cổng chào thôn Tân Phong *(Đường vào nhà máy gạch Tuy nen Hải Chánh).*

+ Xã Hải Lâm: Khu vực dọc đường Liên thôn Xuân Lâm-Thượng Nguyên đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến kênh N2; Khu vực dọc đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính đoạn tiếp giáp thị trấn Hải Lăng đến giáp kênh N2; hai bên tuyến đường Thị trấn - Cầu Mưng đoạn từ cầu Đúc thôn Trường Phước đến giáp Nhà máy nước (thôn Tân Phước).

+ Xã Hải Sơn: Khu vực 2 bên tuyến đường Cồn Tàu - Khe Mương đoạn từ chắn đường sắt đến hết Hội trường Đội 4 thôn Lương Điền.

+ Xã Hải Phú: Các thửa đất dọc tuyến đường Phú - Lệ A từ cầu Lòn đến đường về trường Tiểu học (Đất bà Liêu).

**- Khu vực 4:**

+ Xã Hải Chánh: Toàn bộ khu vực thôn Tân Phong *(thôn Văn Phong, thôn Tân Hiệp cũ)* (trừ khu vực dọc Quốc lộ 1A); Khu vực thôn Xuân Lộc; Khu vực từ cầu Xuân Lộc đến cầu Hộp và từ cầu Xuân Lộc đến cầu Mỹ Chánh; Khu vực thôn Câu Nhi đoạn từ cổng chào đến đình làng Câu Nhi.

+ Xã Hải Sơn: Khu vực còn lại 2 bên tuyến đường Cồn Tàu - Khe Mương.

+ Xã Hải Trường: Khu vực còn lại phía Tây đường sắt Bắc-Nam thuộc thôn Hậu Trường, Đội 1 thôn Trung Trường, thôn Mỵ Trường, thôn Tân Xuân Thọ.

+ Xã Hải Thọ: Khu vực dân cư phía Tây đường sắt Bắc - Nam trên địa bàn xã (khu vực Tân Diên).

+ Xã Hải Lâm: Khu vực dọc đường Liên thôn Xuân Lâm-Thượng Nguyên đoạn từ kênh N2 đến HTX Thượng Nguyên; Khu vực dọc đường Liên thôn Trường Phước-Tân Chính đoạn từ kênh N2 đến giáp cầu đội 3 - Trường Phước; Khu tái định cư di dân tránh lũ (thôn Tân Phước); khu tái định cư vùng lũ (thôn Tân Phước) và các khu vực còn lại.

**- Khu vực 5:**

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn huyện Hải Lăng thuộc xã trung du.

**3. Phân vị trí đất nông nghiệp**

3.1. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất:

- Vị trí 1: Bao gồm các thửa đất nằm ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 1.500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 1.500m

- Vị trí 2: Bao gồm các thửa đất nằm cách các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm từ 1.500m đến 3.000m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung từ 1.500m đến 3.000m.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại phía Đông đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan.

- Vị trí 4: Diện tích đất rừng sản xuất phía Tây đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan.

3.2. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

- Vị trí 1: Bao gồm các thửa đất trong khu dân cư, ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500m; canh tác 2 vụ.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.